

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
SỢI THỂ KỸ  
CENTURY SYNTHETIC FIBER  
CORPORATION**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM  
Independence - Freedom - Happiness**

Số/No: 117 -26/CV-CTTK

TP.HCM/Hochiminh city, ngày/date 25 tháng/month 04 năm/year 2026

**CÔNG BỐ THÔNG TIN  
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN  
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH  
CHỨNG KHOÁN TP.HCM**

**INFORMATION DISCLOSURE  
ON THE STATE SECURITIES  
COMMISSION AND HOCHIMINH STOCK  
EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
*The State Securities Commission*  
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM  
*Hochiminh Stock Exchange*

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Sợi Thể Kỹ  
*Organization name: Century Synthetic Fiber Corporation*
- Mã chứng khoán/Ticker: STK
- Địa chỉ trụ sở chính: Lô B1-1, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Xã Tân An Hội, TP.HCM  
*Headquarter office: Lot B1-1, Tay Bac Cu Chi Industrial Zone, Tan An Hoi Commune, HCMC.*
- Điện thoại/Tel.: (+84.276) 388 7565 Fax: (+84.276) 388 7566
- Người thực hiện công bố thông tin: Đặng Triệu Hòa - Chức vụ: Chủ tịch HĐQT  
*Spokesman: Dang Trieu Hoa - Title: Chairman of the Board of Directors*
- Loại thông tin công bố/Type of information disclosure:  
 định kỳ/periodic  bất thường/irregular  24h/24 hours  theo yêu cầu/on demand

**Nội dung thông tin công bố/Contents of information disclosure:**

1. Báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất Q1.2026 (bản tiếng việt và bản tiếng anh)  
*Separate and consolidated financial statements Q1.2026 (English version and Vietnamese version)*
2. Giải trình chênh lệch lợi nhuận Q1.2026 so với cùng kỳ  
*Explanation of Profit differences Q1.2026 year-over-year*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/04/2026 tại đường dẫn:  
<https://theky.vn>

*This information was published on the Company's website on 25/04/2026 at the link: <https://theky.vn>*

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

*We hereby declare to be responsible for the accuracy and completeness of the above information.*

**Tài liệu đính kèm/Attachments**

- Tài liệu liên quan đến việc CBTT.  
*Documents related to the information disclosure.*

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ON BEHALF OF THE COMPANY  
NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT  
LEGAL REPRESENTATIVE  
CHỦ TỊCH HĐQT/CHAIRMAN OF THE BOARD OF  
DIRECTORS**

*Ms. Chi*



**ĐẶNG TRIỆU HÒA**



No: *116* -26/CV-CTTK

Ho Chi Minh City, April 24, 2026.

**Re: Explanation of profit fluctuations between the two reporting periods.**

To:

- State Securities Commission.
- Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE)

Century Synthetic Fiber Corporation hereby provides an explanation for the fluctuation in after-tax profit for Quarter I of 2026 compared to Quarter I of 2025, as presented in the VAS financial statements prepared by the Company on April 24, 2026, as follows:

**+ Parent Company:**

Unit: VND

No	Item	Quarter I/2026	Quarter I/2025	Increase (+)/ Decrease (-)	
1	Net revenue	268,599,962,441	377,866,984,677	(109,267,022,236)	-28.9%
2	Gross profit	27,567,631,289	83,103,693,237	(55,536,061,948)	-66.8%
3	Profit before tax	9,388,357,522	66,095,888,430	(56,707,530,908)	-85.8%
4	Net profit after tax	6,207,477,638	53,012,889,582	(46,805,411,944)	-88.3%

**+ Consolidated:**

Unit: VND

No	Item	Quarter I/2026	Quarter I/2025	Increase (+)/ Decrease (-)	
1	Net revenue	268,341,669,339	376,392,478,655	(108,050,809,316)	-28.7%
2	Gross profit	35,557,379,921	78,265,531,188	(42,708,151,267)	-54.6%
3	Profit before tax	(31,253,229,256)	48,698,501,786	(79,951,731,042)	-164.2%
4	Net profit after tax	(34,434,109,140)	35,615,502,938	(70,049,612,078)	-196.7%

**Reasons:**

Due to weak demand, the Parent Company's revenue and consolidated revenue decreased by 28.9% and 28.7%, respectively. As sales volume and revenue declined while downtime costs increased (recognized directly in cost of goods sold), the Parent Company's gross profit decreased by VND 55.5 billion, equivalent to a 66.8% decline year-on-year; consolidated gross profit decreased by VND 42.7 billion, equivalent to a 54.6% decline year-on-year.

The Parent Company's profit before tax decreased by VND 56.7 billion, equivalent to 85.8%, and profit after tax decreased by VND 46.8 billion, equivalent to 88.3%, mainly due to the decline in gross profit mentioned above.



*hr*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THỂ KỶ**  
**CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION**

Consolidated profit before tax decreased by VND 79.95 billion, equivalent to 164.2%, and consolidated profit after tax decreased by VND 70 billion, equivalent to 196.7%, primarily due to the decline in the Parent Company's gross profit and losses incurred by the subsidiary Unitex compared to the same period last year.

We sincerely thank you and extend our best regards.

**Recipients:**

- SSC, HOSE;
- Company Website;
- Office archives.

Century Synthetic Fiber Corporation  
Information Disclosure Officer *Mie*



**DANG TRIEU HOA**  
**BOD CHAIRPERSON**





**CÔNG TY CỔ PHẦN SỢI THÉ KỲ**  
CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION

Số: 116/CVTK

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

TP. HCM, ngày 24 tháng 04 năm 2026.

V/v: Giải trình biến động số liệu lợi  
nhuận giữa 02 kỳ báo cáo.

**Kính gửi:** - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.  
- Sở GDCK TP. HCM (HOSE).

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ giải trình biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2026 so với Quý 1 năm 2025 trên Báo cáo tài chính VAS do Công ty lập ngày 24/04/2026 như sau:

Đơn vị tính: VNĐ

**+ Công ty Mẹ:**

STT	Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	268.599.962.441	377.866.984.677	(109.267.022.236)	-28,9%
2	Lợi nhuận gộp	27.567.631.289	83.103.693.237	(55.536.061.948)	-66,8%
3	Lợi nhuận trước thuế	9.388.357.522	66.095.888.430	(56.707.530.908)	-85,8%
4	Lợi nhuận sau thuế	6.207.477.638	53.012.889.582	(46.805.411.944)	-88,3%

**+ Hợp nhất:**

STT	Khoản mục	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Tăng (+)/ Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	268.341.669.339	376.392.478.655	(108.050.809.316)	-28,7%
2	Lợi nhuận gộp	35.557.379.921	78.265.531.188	(42.708.151.267)	-54,6%
3	Lợi nhuận trước thuế	(31.253.229.256)	48.698.501.786	(79.951.731.042)	-164,2%
4	Lợi nhuận sau thuế	(34.434.109.140)	35.615.502.938	(70.049.612.078)	-196,7%

**Nguyên nhân:**

Do cầu yếu nên doanh thu của Công ty mẹ và doanh thu hợp nhất giảm tương ứng 28,9% và 28,7%. Do doanh số và doanh thu giảm trong khi chi phí ngưng máy tăng (được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn), lợi nhuận gộp của Công ty mẹ giảm 55,5 tỉ tương ứng giảm 66,8% so với cùng kỳ; lợi nhuận gộp Hợp nhất giảm 42,7 tỉ tương ứng giảm 54,6% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế Công ty Mẹ giảm 56,7 tỉ, tương ứng giảm 85,8%; Lợi nhuận sau thuế Công ty Mẹ giảm 46,8 tỉ, tương ứng giảm 88,3% chủ yếu do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp giảm trên.

Lợi nhuận trước thuế Hợp nhất giảm 79,95 tỉ, tương ứng giảm 164,2%; Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất giảm 70 tỉ, tương ứng giảm 196,7% do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp tại Công ty mẹ nêu trên và lỗ tại Công con Unitex so với cùng kỳ.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

**Nơi nhận:**

- UBCKNN, HOSE;
- Website Công ty;
- Lưu văn phòng.

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ  
Người thực hiện công bố thông tin



Đặng Triệu Hòa  
CT. HĐQT



**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**

Báo cáo tài chính hợp nhất

ngày 31 tháng 03 năm 2026



## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất Quý I năm 2026	4 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I năm 2026	7 - 8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I năm 2026	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất Quý I năm 2026	11 - 29

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh.

#### *GCNĐKKD điều chỉnh số*

#### *Ngày*

4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 05 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 09 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	06 tháng 08 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 03 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 01 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	08 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	06 tháng 07 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 07 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 07 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 07 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 01 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023
0302018927 – lần thứ 22	28 tháng 04 năm 2025
0302018927 – lần thứ 23	30 tháng 09 năm 2025
0302018927 – lần thứ 24	24 tháng 12 năm 2025

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu. Mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

#### *Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số*

#### *Ngày*

45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014
0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 – lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

## THÔNG TIN CHUNG

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã chính thức đầu tư 100% số vốn tương ứng 80.000.000.000 VND vào Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Chuyên sản xuất xơ, sợi, chỉ, dệt vải.

Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex, trước đây là Công Ty Cổ Phần Sợi, Dệt Nhuộm Unitex được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 45203300336 do Ban Quản Lý Kinh Tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 06 năm 2015 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh

### *Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số*

2191415344 – lần thứ 1  
2191415344 – lần thứ 2  
2191415344 – lần thứ 3  
2191415344 – lần thứ 4  
2191415344 – lần thứ 5  
2191415344 – lần thứ 6  
2191415344 – lần thứ 7  
2191415344 – lần thứ 8  
2191415344 – lần thứ 9

### *Ngày*

31 tháng 10 năm 2017  
09 tháng 09 năm 2021  
15 tháng 12 năm 2021  
15 tháng 12 năm 2022  
21 tháng 08 năm 2023  
04 tháng 09 năm 2024  
16 tháng 01 năm 2025  
24 tháng 06 năm 2025  
10 tháng 10 năm 2025

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 08/04/2025</i>	<i>Từ ngày 09/04/2025 đến ngày lập báo cáo</i>
Ông Đặng Triệu Hòa	Phó chủ tịch HĐQT	Chủ tịch HĐQT
Bà Đặng Mỹ Linh	Chủ tịch HĐQT	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Hương Cường	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	Thành viên HĐQT
Ông Chen Chc Jen	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT độc lập
Ông Nguyễn Quốc Hương	Thành viên HĐQT độc lập	Thành viên HĐQT độc lập

## BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tự Lực	Nguyên trưởng ban kiểm soát (đã mất ngày 23/9/2025)
Bà Hà Kiệt Trần	Trưởng ban Kiểm soát từ ngày 17/12/2025
Bà Đinh Ngọc Hoa	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Sáng	Thành viên kể từ ngày 10/12/2025

## TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

	<i>Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 08/04/2025</i>	<i>Từ ngày 09/04/2025 đến ngày lập báo cáo</i>
Tổng giám đốc	Ông Đặng Triệu Hòa	Tạm khuyết

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông **Đặng Triệu Hòa**.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công Ty Trách nhiệm hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cả năm 2025 cho Công ty, tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất quý I/2026, báo cáo này chưa được kiểm toán.

# Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công Ty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ (“Công ty”) trình bày báo cáo này cùng báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2026 của Công ty cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026.

## TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I/2026

Ban Giám Đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính Quý I/2026 cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý I/2026, kết quả hoạt động kinh doanh Quý I/2026 và tình hình lưu chuyển tiền tệ Quý I/2026 của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính Quý I/2026 này, Ban Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ theo pháp luật hiện hành. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

## CÔNG BỒ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2026 kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính Quý I/2026 của Công ty vào ngày 31 tháng 03 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý I/2026 và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất Quý I/2026 cho kỳ kế toán quý kết thúc cùng ngày phù hợp theo các Chuẩn mực Kế toán. Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Giám đốc: 



Đặng Triệu Hòa  
Chủ tịch HĐQT

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.359.619.459.957</b>	<b>1.326.044.872.890</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>82.669.082.470</b>	<b>57.928.953.855</b>
1. Tiền	111		4.669.082.470	10.828.953.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		78.000.000.000	47.100.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>100.103.130.072</b>	<b>88.609.195.627</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	96.631.781.163	86.043.883.431
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6.2	1.762.012.273	1.945.048.546
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	7	1.709.336.636	620.263.650
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136			
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>979.444.684.963</b>	<b>984.257.622.311</b>
1. Hàng tồn kho	141		987.069.430.900	991.854.782.897
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(7.624.745.937)	(7.597.160.586)
<b>V. Tài sản sinh học ngắn hạn</b>	<b>150</b>			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
<b>VI. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>160</b>		<b>197.402.562.452</b>	<b>195.249.101.097</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	161		4.716.660.117	4.025.462.730
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	13	192.339.997.523	191.158.286.226
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	13	345.904.812	65.352.141
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2.772.145.446.384</b>	<b>2.829.082.024.496</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.3		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.545.226.677.603</b>	<b>1.051.713.805.565</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.1	2.544.869.788.603	1.051.713.805.565
- Nguyên giá	222		4.234.944.913.440	2.688.045.291.345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1.690.075.124.837)	(1.636.331.485.780)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	9.2	356.889.000	-
- Nguyên giá	228		14.751.338.205	14.385.298.205
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.394.449.205)	(14.385.298.205)
<b>III. Tài sản sinh học dài hạn</b>	<b>230</b>			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

B01a-DN

a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
<b>IV. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
<b>V. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>10</b>	<b>100.636.105.234</b>	<b>1.649.605.482.273</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		100.636.105.234	1.649.605.482.273
<b>VI. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>260</b>	<b>11</b>	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
<b>VII. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>270</b>		<b>126.282.663.547</b>	<b>127.762.736.658</b>
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	12	123.344.996.022	125.098.538.869
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	20.2	2.937.667.525	2.664.197.789
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>4.131.764.906.341</b>	<b>4.155.126.897.386</b>

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2.408.841.349.362</b>	<b>2.397.769.231.267</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.355.377.667.981</b>	<b>1.372.913.349.262</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	220.599.688.906	331.625.406.541
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	36.211.000.802	12.201.839.315
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		-	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	818.509.239	39.963.492.915
5. Phải trả người lao động	315		17.081.939.965	18.410.476.967
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	9.735.328.188	8.109.180.272
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		-	-
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		7.356.017.782	7.845.634.825
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	16.1	1.054.555.466.069	945.955.701.985
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		9.019.717.030	8.801.616.442
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1.053.463.681.381</b>	<b>1.024.855.882.005</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước dài hạn	333			

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ  
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)

B01a-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	16.2	1.053.143.000.000	1.024.598.000.000
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		320.681.381	257.882.005
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>1.722.923.556.979</b>	<b>1.757.357.666.119</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		64.483.675.412	64.483.675.412
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1.219.011.000	1.219.011.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		255.989.570.567	290.423.679.707
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		290.423.679.707	240.427.394.956
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		(34.434.109.140)	49.996.284.751
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>4.131.764.906.341</b>	<b>4.155.126.897.386</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025
Ngoại tệ chính:		
Đô la Mỹ (USD)	45.545,64	84.490,66

Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Thắm

Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

  
Chủ tịch HĐQT  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này Năm nay (Quý I/2026)	Kỳ này Năm trước (Quý I/2025)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 31.03.2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này 31.03.2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		268.341.669.339	376.392.478.655	268.341.669.339	376.392.478.655
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)</b>	<b>10</b>	18.1	<b>268.341.669.339</b>	<b>376.392.478.655</b>	<b>268.341.669.339</b>	<b>376.392.478.655</b>
4. Giá vốn hàng bán	11		232.784.289.418	298.126.947.467	232.784.289.418	298.126.947.467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		<b>35.557.379.921</b>	<b>78.265.531.188</b>	<b>35.557.379.921</b>	<b>78.265.531.188</b>
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	18.2	3.893.783.365	10.765.971.108	3.893.783.365	10.765.971.108
8. Chi phí tài chính	23	19	47.451.037.908	24.245.892.603	47.451.037.908	24.245.892.603
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		41.745.705.315	6.808.851.214	41.745.705.315	6.808.851.214
9. Chi phí bán hàng	25		2.397.320.527	2.215.780.315	2.397.320.527	2.215.780.315
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		21.222.485.023	14.010.858.805	21.222.485.023	14.010.858.805
<b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24+25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(31.619.680.172)</b>	<b>48.558.970.573</b>	<b>(31.619.680.172)</b>	<b>48.558.970.573</b>
12. Thu nhập khác	31		366.650.483	140.539.258	366.650.483	140.539.258
13. Chi phí khác	32		199.567	1.008.045	199.567	1.008.045
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		366.450.916	139.531.213	366.450.916	139.531.213
<b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>(31.253.229.256)</b>	<b>48.698.501.786</b>	<b>(31.253.229.256)</b>	<b>48.698.501.786</b>
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	20.1	3.454.349.620	12.688.195.077	3.454.349.620	12.688.195.077
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	20.2	(273.469.736)	394.803.771	(273.469.736)	394.803.771
<b>18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>(34.434.109.140)</b>	<b>35.615.502.938</b>	<b>(34.434.109.140)</b>	<b>35.615.502.938</b>
<b>19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>		(246)	(222)	(246)	130
<b>20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)</b>	<b>71</b>					

Công ty cổ phần Sợi Thế Kỳ so sánh biến động chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế Quý I/2026 so với Quý I/2025 trên Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập ngày 24/04/2026 như sau:


STT	Khoản mục	Quý I/2026	Quý I/2025	Tăng (+)/Giảm (-)	
1	Doanh thu thuần	268.341.669.339	376.392.478.655	(108.050.809.316)	-28,7%
2	Lợi nhuận gộp	35.557.379.921	78.265.531.188	(42.708.151.267)	-54,6%
3	Lợi nhuận trước thuế	(31.253.229.256)	48.698.501.786	(79.951.731.042)	-164,2%
4	Lợi nhuận sau thuế	(34.434.109.140)	35.615.502.938	(70.049.612.078)	-196,7%

**Nguyên nhân:**

Do cầu yếu nên doanh thu Hợp nhất giảm 108 tỉ, tương ứng 28,7%. Do doanh số và doanh thu giảm trong khi chi phí ngưng máy tăng (được ghi nhận trực tiếp vào giá vốn); Lợi nhuận gộp Hợp nhất giảm 42,7 tỉ tương ứng giảm 54,6% so với cùng kỳ.

Lợi nhuận trước thuế Hợp nhất giảm 79,95 tỉ, tương ứng giảm 164,2%; Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất giảm 70 tỉ, tương ứng giảm 196,7% do ảnh hưởng từ lợi nhuận gộp tại Công ty mẹ nêu trên và lỗ tại Công con Unitex so với cùng kỳ.

Trân trọng cảm ơn và kính chào.

  
\_\_\_\_\_  
Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Thắm

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Phan Như Bích



Ngày 24 tháng 04 năm 2026

Công ty Cổ phần Sợi Thép Kỹ  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ IIQUỢP NIIÁT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

B03a-DN

VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2026	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ 31/03/2025
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>1</b>		<b>(31.253.229.256)</b>	<b>48.698.501.786</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	2		53.752.790.057	23.343.115.931
- Các khoản dự phòng	3		27.585.351	(20.324.891)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4		3.766.912.655	6.501.371.090
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(7.126.197)	(520.338.475)
- Chi phí lãi vay	6		41.745.705.315	6.808.851.214
- Các khoản điều chỉnh khác	7			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>8</b>		<b>68.032.637.925</b>	<b>84.811.176.655</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		(18.369.335.531)	(40.358.864.158)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.812.937.348	(72.970.333.842)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(83.842.242.249)	(45.419.772.737)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.062.345.460	2.374.661.533
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(39.595.407.614)	(6.721.581.313)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(42.230.403.740)	(7.214.393.709)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(110.129.468.401)</b>	<b>(85.499.107.571)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.703.714.944)	(45.323.216.893)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			3.471.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.126.197	668.116.253
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(1.696.588.747)</b>	<b>(41.184.100.640)</b>

Công ty Cổ phần Sợi Thê Kỳ  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
 Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

B03a-DN

<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		565.299.206.977	434.668.886.551
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(427.630.340.755)	(368.122.409.789)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>137.668.866.222</b>	<b>66.546.476.762</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>25.842.809.074</b>	<b>(60.136.731.449)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		57.928.953.855	105.602.398.852
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(1.102.680.459)	(94.705.857)
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>82.669.082.470</b>	<b>45.370.961.546</b>

  
 Người lập  
 Nguyễn Thị Hồng Thắm

  
 Kế toán trưởng  
 Phan Như Bích

  
 Chủ tịch HĐQT  
 Đặng Triệu Hòa

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

**1. Thông tin doanh nghiệp**

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103003288 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 4 năm 2005, và các GCNĐKKD điều chỉnh:

<i>GCNĐKKD điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
4103003288 – lần thứ 1	24 tháng 5 năm 2007
4103003288 – lần thứ 2	12 tháng 9 năm 2007
4103003288 – lần thứ 3	6 tháng 8 năm 2008
4103003288 – lần thứ 4	14 tháng 3 năm 2009
0302018927 – lần thứ 5	12 tháng 11 năm 2009
0302018927 – lần thứ 6	13 tháng 1 năm 2010
0302018927 – lần thứ 7	8 tháng 10 năm 2010
0302018927 – lần thứ 8	19 tháng 10 năm 2011
0302018927 – lần thứ 9	6 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 10	19 tháng 7 năm 2013
0302018927 – lần thứ 11	10 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 12	25 tháng 7 năm 2014
0302018927 – lần thứ 13	14 tháng 1 năm 2015
0302018927 – lần thứ 14	23 tháng 11 năm 2015
0302018927 – lần thứ 15	15 tháng 06 năm 2016
0302018927 – lần thứ 16	09 tháng 08 năm 2017
0302018927 – lần thứ 17	18 tháng 04 năm 2019
0302018927 – lần thứ 18	25 tháng 03 năm 2020
0302018927 – lần thứ 19	10 tháng 08 năm 2020
0302018927 – lần thứ 20	12 tháng 11 năm 2022
0302018927 – lần thứ 21	14 tháng 08 năm 2023
0302018927 – lần thứ 22	28 tháng 04 năm 2025
0302018927 – lần thứ 23	30 tháng 09 năm 2025
0302018927 – lần thứ 24	24 tháng 12 năm 2025

Vào ngày 11 tháng 6 năm 2015, Công Ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết lần đầu tại Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 10 tháng 9 năm 2015, Sở Giao dịch Chứng Khoán Thành Phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu cho Công Ty thông qua Quyết định số 410/QĐ-SGDHCM ngày 10 tháng 9 năm 2015. Hội Đồng Quản Trị đã phê duyệt kế hoạch công bố niêm yết theo biên bản họp số 17-2015/BBHHDQT/TK ngày 15 tháng 9 năm 2015. Theo đó, ngày niêm yết lần đầu là ngày 30 tháng 9 năm 2015 với giá niêm yết là 29.000 VNĐ/cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 VNĐ/cổ phiếu.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Khu Công Nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Tân An Hội, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và chi nhánh tại Khu Công Nghiệp Trảng Bàng, Phường An Tịnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Chi nhánh được thành lập theo Giấy chứng nhận đầu tư số 45211000130 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 26 tháng 6 năm 2009, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh:

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
45211000130 – lần thứ 1	17 tháng 8 năm 2009
45211000130 – lần thứ 2	27 tháng 5 năm 2010
45211000130 – lần thứ 3	11 tháng 6 năm 2010
45211000130 – lần thứ 4	15 tháng 4 năm 2011
45211000130 – lần thứ 5	14 tháng 1 năm 2014
45211000130 – lần thứ 6	27 tháng 10 năm 2014

Công ty Cổ phần Sợi Thê Kỳ  
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09a-DN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

0380478317 – lần thứ 7	03 tháng 09 năm 2015
0380478317 -- lần thứ 8	06 tháng 09 năm 2016
0380478317 – lần thứ 9	09 tháng 12 năm 2016
0380478317 – lần thứ 10	10 tháng 11 năm 2017
0380478317 – lần thứ 11	04 tháng 12 năm 2017
0380478317 – lần thứ 12	08 tháng 10 năm 2018

Ngày 20 tháng 10 năm 2017, công ty đã đầu tư 100% số vốn tương ứng 80.000.000.000 VND vào công ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex tại Khu Công Nghiệp Thành Thành Công, Phường Trảng Bàng, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam. Chuyên sản xuất sợi, chỉ, dệt vải.

Công Ty TNHH Sợi Dệt Nhuộm Unitex, trước đây là Công ty Cổ Phần Sợi Dệt Nhuộm Unitex được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 45203300336 do Ban Quản Lý Kinh Tế Tỉnh Tây Ninh cấp ngày 29 tháng 06 năm 2015 và giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh.

<i>Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số</i>	<i>Ngày</i>
2191415344 – lần thứ 1	31 tháng 10 năm 2017
2191415344 – lần thứ 2	09 tháng 09 năm 2021
2191415344 – lần thứ 3	15 tháng 12 năm 2021
2191415344 – lần thứ 4	15 tháng 12 năm 2022
2191415344 – lần thứ 5	21 tháng 08 năm 2023
2191415344 – lần thứ 6	04 tháng 09 năm 2024
2191415344 – lần thứ 7	16 tháng 01 năm 2025
2191415344 – lần thứ 8	24 tháng 06 năm 2025
2191415344 – lần thứ 9	10 tháng 10 năm 2025

Công Ty có một văn phòng đại diện ở địa chỉ 102-104-106 Bàu Cát, Phường Tân Bình, Thành Phố Hồ Chí Minh, Việt Nam được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số 0302018927-002 do Phòng Đăng Ký Kinh Doanh Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30/03/2015.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất sợi tổng hợp và dệt kim.

Số lượng nhân viên của Công Ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 968 người (tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 837 người).

## **2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

### **2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (“CMKTVN”) do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc, thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc, thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### **2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

### **2.3 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### **2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công Ty là VND.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

### **3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền. Tỷ giá sử dụng chung tại 31/03/2026 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 26.137 VND/USD. Tỷ giá tại 31/12/2025 cho các khoản ngoại tệ và có gốc ngoại tệ là 26.077 VND/USD.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

#### Dự phòng hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi căn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao và khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 *Khấu hao và khấu trừ*

Khấu hao tài sản cố định hữu hình, tài sản thuê tài chính và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng và vật kiến trúc	4 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	2 - 15 năm
Phương tiện vận tải	3 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy vi tính	3 - 5 năm

#### 3.6 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

#### 3.7 *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và được phân bổ trong khoản thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Công Nghiệp – Thương Mại Củ chi vào ngày 3 tháng 7 năm 2000 trong thời hạn 50 năm, Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 21 tháng 7 năm 2009 trong thời hạn 45 năm và Công Ty Phát triển hạ tầng KCN Tây Ninh vào ngày 31 tháng 10 năm 2017 thời hạn đến ngày 14 tháng 10 năm 2053 cho giai đoạn trắng bảng 5. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

#### 3.8 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng để hình thành tài sản nhưng chưa được đưa vào sử dụng tại ngày lập bảng cân đối kế toán, được ghi nhận theo nguyên giá.

#### 3.9 *Khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận thuần lũy kế của Công Ty liên kết sau ngày Công Ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công Ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn;

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

### **3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công Ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Phần tăng của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ Luật lao động.

### **3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán (VNĐ) của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh. Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công Ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

### **3.13 Phân chia lợi nhuận**

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm) có thể được chia cho các cổ đông của Công ty khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

#### *Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công Ty.

#### *Quỹ khen thưởng và phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

### **3.14 Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

### **3.15 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định trên giá trị thuần có thể thực hiện được từ các khoản đã thu hoặc phải thu, không bao gồm các khoản chiết khấu. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

#### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

### **3.16 Thuế**

#### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

#### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng. Khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản

thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### **4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31 tháng 03 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
Tiền mặt	38.986.185	6.960.423
Tiền gửi ngân hàng	4.630.096.285	10.821.993.432
Các khoản tương đương tiền(*)	78.000.000.000	47.100.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>82.669.082.470</b>	<b>57.928.953.855</b>

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi có kỳ hạn, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và hưởng lãi suất ngân hàng có thể áp dụng.

#### **5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Không phát sinh.

#### **6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

##### **6.1 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	31 tháng 03 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	96.631.781.163	86.043.883.431
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 22)	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>96.631.781.163</b>	<b>86.043.883.431</b>

**6.2 Trả trước cho người bán**

	<b>31 tháng 03 năm 2026</b>	<i>VNĐ</i> <b>31 tháng 12 năm 2025</b>
Trả trước cho người bán	1.762.012.273	1.945.048.546
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.762.012.273</b>	<b>1.945.048.546</b>

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<b>31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>31 tháng 12 năm 2025</b>
Bảo Hiểm	1.390.101.833	292.544.644
Lãi tiền gửi	-	-
Khác	319.234.803	327.719.006
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.709.336.636</b>	<b>620.263.650</b>

**8. HÀNG TỒN KHO**

	<b>31 tháng 03 năm 2026</b>	<i>VNĐ</i> <b>31 tháng 12 năm 2025</b>
Thành phẩm	775.004.456.753	777.804.276.122
Nguyên vật liệu, linh kiện	191.232.504.434	202.042.166.873
Hàng mua đang đi trên đường	20.832.469.713	12.008.339.902
Hàng hóa	-	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>987.069.430.900</b>	<b>991.854.782.897</b>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.624.745.937)	(7.597.160.586)
<b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>	<b>979.444.684.963</b>	<b>984.257.622.311</b>

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)**  
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

B09a-DN

**9.1 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

VND

	<i>Nhà xưởng và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Trang thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	889.492.801.805	1.602.774.097.139	190.986.666.321	4.791.726.080	2.688.045.291.345
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	1.546.407.609.676	33.714.191.469	16.246.437.728	1.596.368.238.873
Điều chỉnh Unitex	(49.468.616.778)	-	-	-	(49.468.616.778)
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	840.024.185.027	3.149.181.706.815	224.700.857.790	21.038.163.808	4.234.944.913.440
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết đến 31/12/2025	88.291.213.410	594.633.996.150	101.587.466.860	4.791.726.080	789.304.402.500
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	187.283.119.781	1.262.058.918.774	182.197.721.145	4.791.726.080	1.636.331.485.780
Khấu hao trong kỳ	6.346.540.566	43.844.370.046	3.111.020.320	441.708.126	53.743.639.057
Thanh lý	-	-	-	-	-
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	193.629.660.347	1.305.903.288.820	185.308.741.465	5.233.434.206	1.690.075.124.837
<b>Giá trị còn lại:</b>					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	702.209.682.024	340.715.178.365	8.788.945.176	-	1.051.713.805.565
Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026	646.394.524.681	1.843.278.417.996	39.392.116.325	15.804.729.602	2.544.869.788.603

Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026  
**9.2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

B09a-DN

	VNĐ
	<i>Phần mềm máy vi tính</i>
<b>Nguyên giá:</b>	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.385.298.205
Mua trong kỳ	366.040.000
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>14.751.338.205</b>
<i>Trong đó:</i>	-
<i>Đã khấu trừ hết đến 31/12/2025</i>	<b>14.385.298.205</b>
<b>Giá trị khấu trừ lũy kế:</b>	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	14.385.298.205
Khấu hao trong kỳ	9.151.000
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>14.394.449.205</b>
<b>Giá trị còn lại:</b>	-
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025	-
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>356.889.000</b>

**10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG**

	31 tháng 03 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
Máy móc thiết bị	14.930.784.238	14.890.328.496
Dự án nhà máy Unitex	85.705.320.996	1.634.613.029.391
Mua tài sản khác	-	102.124.386
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>100.636.105.234</b>	<b>1.649.605.482.273</b>

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31 tháng 03 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
- Cty TNHH Dintsun Việt Nam		

Đã thanh lý và tất toán dự án trong quý 1/2025.

**12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ DÀI HẠN**

	31 tháng 03 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
Tiền thuê đất	104.649.458.735	106.952.362.227
Công cụ dụng cụ xuất dùng	15.205.757.883	13.763.572.761
Khác	3.489.779.405	4.382.603.881
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>123.344.996.022</b>	<b>125.098.538.869</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TRƯỚC.**

	31 tháng 03 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
--	-------------------------	--------------------------------

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)**  
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

B09a-DN

13.1 Phải trả ngắn hạn cho người bán	220.599.688.906	331.625.406.541
13.2 Người mua trả tiền trước	36.211.000.802	12.201.839.315
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>256.810.689.708</b>	<b>343.827.245.856</b>

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Phải trả		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	421.412.480	39.197.024.004
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	9.898.263	287.147.319
Thuế GTGT	308.917.882	219.165.602
Khác	78.280.614	260.155.990
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>818.509.239</b>	<b>39.963.492.915</b>

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Phải thu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	345.462.256	47.352.141
Thuế thu nhập cá nhân	-	-
Thuế GTGT	192.339.997.523	191.158.286.226
Khác	442.556	18.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>192.685.902.335</b>	<b>191.223.638.367</b>

**15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Chi phí hoa hồng bán hàng	1.775.431.256	1.927.987.965
Chi phí tiện ích	5.014.997.785	4.338.114.525
Chi phí lãi vay	2.746.527.702	1.294.476.746
Chi phí khác	198.371.445	548.601.036
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.735.328.188</b>	<b>8.109.180.272</b>

**16. VAY NGẮN HẠN**

	VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2026	31 tháng 12 năm 2025
Các khoản vay ngân hàng	689,135,466,069	636,180,701,985
Vay dài hạn đến hạn trả	365.420.000.000	309,775,000,000

1,054,555,466,069

945,955,701,985

**TỔNG CỘNG**

**Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn**

Các khoản vay tín chấp từ ngân hàng được thực hiện nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	31 tháng 03 năm 2026		Kỳ hạn trả gốc
	VND	Giá trị gốc USD	
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình vnd	198.661.670.595		Từ ngày 27/04/2026 đến ngày 23/11/2026
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình	68.626.744.735	2.625.655,00	Từ ngày 03/04/2026 đến ngày 23/07/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam vnd	124.657.823.862		Từ ngày 03/04/2026 đến ngày 28/09/2026
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN	60.133.312.262	2.300.696,80	Từ ngày 15 tháng 06 năm 2026 đến 11 tháng 08 năm 2026
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam vnd	6.286.323.831		Từ ngày 06/05/2026 đến ngày 12/08/2026
Ngân hàng thương mại Cổ phần Xuất nhập khẩu Việt Nam vnd	6.286.323.831		Từ ngày 06/05/2026 đến ngày 12/08/2026
Ngân hàng thương mại Wooribank, CN HCM (USD)	21.335.396.560	816.290,95	Từ ngày 12/05/2026 đến ngày 30/09/2026
Ngân hàng thương mại Wooribank, CN HCM (VND)	49.932.294.936		Từ ngày 13/04/2026 đến ngày 13/09/2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) - CN Sài Gòn	40.503.238.136		Từ ngày 16/07/2026 đến ngày 09/09/2026
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Kỳ Hòa	21.129.568.992	808.416,00	Từ ngày 24/08/2026 đến ngày 26/08/2026
Ngân hàng TM CP Phương Đông - OCB, CN Tân Bình (Nợ DH đến hạn trả)	365.420.000.000		Nợ dài hạn đến hạn trả 4 quý kế tiếp Công ty Mẹ và Unitex.
<b>Tổng cộng</b>	<b>1.054.555.466.069</b>	<b>10.295.524,15</b>	

**16. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN**

31 tháng 03 năm 2026

VNĐ  
 31 tháng 12 năm 2025

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**

B09a-DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)**

vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

<b>Vay ngân hàng</b>	1.418.563.000.000	1.334.373.000.000
Trong đó:		
Nợ dài hạn đến hạn trả	365.420.000.000	309.775.000.000
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.053.143.000.000</b>	<b>1.024.598.000.000</b>

**Chi tiết của khoản vay dài hạn từ Ngân hàng như sau:**

<i>Ngân hàng</i>	<i>31 tháng 03 năm 2026</i>	<i>Kỳ hạn trả gốc</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND		
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình (*)	722.136.000.000	Từ ngày 30 tháng 03 năm 2026 đến ngày 17 tháng 01 năm 2028	Nhà máy, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Unitex
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình (**)	399.400.000.000	Từ ngày 26 tháng 01 năm 2030 đến ngày 03 tháng 10 năm 2035	Nhà máy, quyền sử dụng đất và máy móc thiết bị tại Unitex
Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình (***)	297.000.000.000	Từ ngày 26 tháng 03 năm 2026 đến ngày 10 tháng 06 năm 2032	Nhà máy và quyền sử dụng đất
<i>Trong đó:</i>			
<i>Vay dài hạn đến hạn trả</i>	<i>365.420.000.000</i>		
<i>Vay dài hạn</i>	<i>1.053.143.000.000</i>		

(\*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình: mục đích vay là tái tài trợ cho khoản cấp tín dụng tài trợ dự án đầu tư nhà máy sợi tơ tổng hợp tại Unitex của 5 ngân hàng sau: Ngân hàng TNHH CTBC, Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank, Ngân hàng The Shanghai Commercial & Savings Bank, Ltd. Chi nhánh ngân hàng nước ngoài, Ngân hàng Thương mại Entie và Ngân hàng Thương mại TNHH E.Sun.

(\*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Tân Bình của Unitex được sự bảo lãnh của Cty Cổ Phần Sợi Thế Kỷ.

(\*\*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình: mục đích vay là bù đắp chi phí đã đầu tư cho dự án nhà máy Unitex.

(\*\*\*) Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Phương Đông – CN Tân Bình: mục đích vay là bù đắp nguồn tài chính đã sử dụng của Công ty để đầu tư hệ thống máy kéo sợi.

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỳ**  
 THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
 vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

B09a-DN

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**17.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

FNE

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	Quỹ dự phòng đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Năm trước:</b>						
Số đầu năm 2025	966.369.240.000	64.477.297.852	-	1.219.011.000	675.289.454.956	<b>1.707.355.003.808</b>
Phát hành cổ phiếu						
Tăng/giảm trong kỳ						
Tái phát hành cổ phiếu của chính mình						
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	434.862.060.000				(434.862.060.000)	
Lợi nhuận thuần trong năm		6.377.560			49.996.284.751	<b>49.996.284.751</b>
Khác						<b>6.377.560</b>
<b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2025</b>	<b>1.401.231.300.000</b>	<b>64.483.675.412</b>	<b>-</b>	<b>1.219.011.000</b>	<b>290.423.679.707</b>	<b>1.757.357.666.119</b>
<b>Năm nay:</b>						
Số đầu năm 2026	1.401.231.300.000	64.483.675.412	-	1.219.011.000	290.423.679.707	<b>1.757.357.666.119</b>
Tăng/giảm trong kỳ						
Tái phát hành cổ phiếu của chính mình						
Lãi/Lỗ mua lại công ty con						
Lợi nhuận thuần trong kỳ					(34.434.109.140)	<b>(34.434.109.140)</b>
Trả cổ tức bằng tiền đã công bố						
Trả cổ tức bằng cổ phiếu						
<b>Vào ngày 31 tháng 03 năm 2026</b>	<b>1.401.231.300.000</b>	<b>64.483.675.412</b>	<b>-</b>	<b>1.219.011.000</b>	<b>255.989.570.567</b>	<b>1.722.923.556.979</b>

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**17.1 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

	31 tháng 03 năm 2026	VNĐ 31 tháng 12 năm 2025
Vốn cổ phần đã góp		
Số đầu năm	1.401.231.300.000	966.369.240.000
Tăng trong năm/kỳ	-	434.862.060.000
Số cuối năm/kỳ	1.401.231.300.000	1.401.231.300.000
Cổ tức đã công bố	-	-
Cổ tức đã trả bằng tiền	-	-
Cổ tức đã trả bằng cổ phiếu	-	(434.862.060.000)

**17.2 Cổ phiếu**

	31 tháng 03 năm 2026		31 tháng 12 năm 2025
	Số lượng	Giá trị VNĐ	Số lượng
Cổ phiếu đã được duyệt	140.123.130	1.401.231.300.000	96.636.924
Cổ phiếu đã phát hành	-	-	43.486.206
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130
Cổ phiếu phổ thông	140.123.130	1.401.231.300.000	140.123.130
Cổ phiếu mua lại của chính mình	-	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	140.123.130	1.401.231.300.000	96.636.924

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu bán hàng**

	VNĐ Lũy kế năm 2026	VNĐ Lũy kế năm 2025
Doanh thu gộp	268.341.669.339	376.392.478.655
Trừ:		
Hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán		
Doanh thu thuần	268.341.669.339	376.392.478.655

**18.2 Doanh thu tài chính**

	VNĐ Lũy kế năm 2026	VNĐ Lũy kế năm 2025
Chênh lệch tỉ giá đánh giá lại gốc ngoại tệ	60.740.981	1.066.424
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.825.916.187	10.244.566.209
Lãi tiền gửi	7.126.197	520.338.475
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.893.783.365</b>	<b>10.765.971.108</b>

**Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ**

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

**19. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

VND

	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Lãi tiền vay	41.745.705.315	6.808.851.214
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.877.678.957	10.934.603.875
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.827.653.636	6.502.437.514
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>47.451.037.908</b>	<b>24.245.892.603</b>

**20. THUẾ TNDN**

**20.1 Chi phí thuế TNDN**

VND

	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.454.349.620	12.688.195.077
Điều chỉnh thuế TNDN quyết toán năm trước	-	-
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(273.469.736)	394.803.771
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.180.879.884</b>	<b>13.082.998.848</b>

VND

	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Lợi nhuận thuần trước thuế	(31.253.229.256)	48.698.501.786
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Công ty	3.454.349.620	12.688.195.077
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN quyết toán năm trước	-	-
Ảnh hưởng của việc thay đổi thuế suất đối với thuế TNDN hoãn lại	(273.469.736)	394.803.771
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b>3.180.879.884</b>	<b>13.082.998.848</b>

**20.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

VND

	Bảng cân đối kế toán hợp nhất		Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	
	Tại 31/03/2026	Tại 31/12/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>				
Lợi nhuận chưa thực hiện	-	-	-	-
Chi phí phải trả	464.008.208	467.350.047	3.341.839	(7.072.060)
Trích trước lương thưởng	1.145.155.200	1.071.319.901	(73.835.299)	460.298.641
Trợ cấp thôi việc phải trả	48.950.302	44.727.691	(4.222.611)	(1.073.804)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.069.807.398	1.060.927.036	(8.880.362)	4.003.026
Lỗi kết chuyển sang kỳ sau				
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	209.746.417	19.873.114	189.873.303	(61.352.032)
<b>Cộng tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b>2.937.667.525</b>	<b>2.664.197.789</b>		
Thu nhập (chi phí) thuế thu nhập hoãn lại tính vào				
<b>Báo cáo kết quả kinh doanh</b>			<b>(273.469.736)</b>	<b>394.803.771</b>

**21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	VNĐ	
	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	134.069.109.951	185.364.096.354
Chi phí nhân công	21.929.850.537	38.295.852.981
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định (Thuyết minh số 7 và 8)	53.752.790.057	23.343.115.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	45.799.653.656	66.661.019.244
Chi phí khác	852.690.767	689.502.077
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>256.404.094.968</b>	<b>314.353.586.587</b>

**22. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Bên liên quan – các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt và thành viên hội đồng quản trị công ty.

		VNĐ	
		<i>Thu nhập</i>	
<i>Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát</i>	<i>Chức vụ</i>	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	37.500.000	37.500.000
Bà Đặng Mỹ Linh	Phó chủ tịch HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Chen Che Jen	Tv. HĐQT độc lập	56.250.000	56.250.000
Ông Nguyễn Quốc Hương	Tv. HĐQT độc lập	56.250.000	56.250.000
Bà Cao Thị Quế Anh	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Đặng Hường Cường	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Võ Quang Long	Thành viên HĐQT	37.500.000	37.500.000
Ông Nguyễn Tự Lực	Nguyên Trưởng BKS	-	15.000.000
Bà Hà Kiệt Trân	Trưởng ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Đinh Ngọc Hoa	Tv. Ban kiểm soát	15.000.000	15.000.000
Bà Nguyễn Thị Sáng	Tv. Ban kiểm soát	15.000.000	-
<i>Tiền lương từng thành viên Ban lãnh đạo</i>		<b>Lũy kế năm 2026</b>	<b>Lũy kế năm 2025</b>
Ông Đặng Triệu Hòa	Chủ tịch HĐQT	274.500.000	341.700.000
Bà Nguyễn Phương Chi	Giám đốc Chiến lược	397.396.915	391.490.373
Ông Phan Như Bích	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng	230.942.415	242.837.557
<b>Tổng cộng</b>		<b>1.247.839.330</b>	<b>1.321.027.930</b>

**23. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

## Công ty Cổ phần Sợi Thế Kỷ

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ (tiếp theo)  
vào ngày và cho kỳ kế toán quý kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2026

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	<b>Lũy kế năm 2026</b>	<b>Lũy kế năm 2025</b>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông trong kỳ	(34.434.109.140)	35.615.502.938
Lãi trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 VNĐ/cổ phiếu)	140.123.130 (246)	140.123.130 254

Số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ đã bao gồm cổ phiếu phát hành thêm để tăng vốn cổ phần và chi trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong kỳ và giảm trừ cổ phiếu bán lại của chính mình.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ cho đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính giữa niên độ này.

### 24. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh sản phẩm sợi tổng hợp và doanh thu chủ yếu của Công ty là từ hoạt động này. Đồng thời trụ sở chính và chi nhánh tạo ra doanh thu của Công ty tọa lạc trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Ban Giám Đốc Công ty tin tưởng rằng việc trình bày thông tin theo bộ phận là không cần thiết.

### 25. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính trong niên độ.

  
\_\_\_\_\_  
Người lập  
Nguyễn Thị Hồng Thắm

  
\_\_\_\_\_  
Kế toán trưởng  
Phan Như Bích

  
\_\_\_\_\_  
Chủ tịch HĐQT  
Đặng Triệu Hòa

Ngày 24 tháng 04 năm 2026

**Century Synthetic Fiber Corporation**

Separate Financial Statement

March 31, 2026



# Century Synthetic Fiber Corporation

## TABLE OF CONTENTS

	<i>Page</i>
General information	1 - 2
Report of the Board of Management	3
Separate Balance Sheet Quarter I.2026	4 - 6
Separate Income Statement Quarter I.2026	7 - 8
Separate Cash Flow Quarter I.2026	9 - 10
Notes to the Separate Financial Statements for Quarter I.2026	11 - 28

Century Synthetic Fiber Corporation  
GENERAL INFORMATION

**THE COMPANY**

Century Synthetic Fiber Corporation (“the Company”) is a joint-stock company established under the Enterprise Law of Vietnam in accordance with Business Registration Certificate (“BRC”) No. 4103003288 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on April 11, 2005, and subsequent amended BRCs.

<i>Amended Business Registration Certificates</i>	<i>Date of issue</i>
4103003288 – 1 <sup>st</sup> issue	May 24, 2007
4103003288 – 2 <sup>nd</sup> amendment	September 12, 2007
4103003288 – 3 <sup>rd</sup> amendment	August 06, 2008
4103003288 – 4 <sup>th</sup> amendment	March 14, 2009
0302018927 – 5 <sup>th</sup> amendment	November 12, 2009
0302018927 – 6 <sup>th</sup> amendment	January 13, 2010
0302018927 – 7 <sup>th</sup> amendment	October 08, 2010
0302018927 – 8 <sup>th</sup> amendment	October 19, 2011
0302018927 – 9 <sup>th</sup> amendment	July 06, 2013
0302018927 – 10 <sup>th</sup> amendment	July 19, 2013
0302018927 – 11 <sup>th</sup> amendment	July 10, 2014
0302018927 – 12 <sup>th</sup> amendment	July 25, 2014
0302018927 – 13 <sup>th</sup> amendment	January 14, 2015
0302018927 – 14 <sup>th</sup> amendment	November 23, 2015
0302018927 – 15 <sup>th</sup> amendment	June 15, 2016
0302018927 – 16 <sup>th</sup> amendment	August 09, 2017
0302018927 – 17 <sup>th</sup> amendment	April 18, 2019
0302018927 – 18 <sup>th</sup> amendment	March 25, 2020
0302018927 – 19 <sup>th</sup> amendment	August 10, 2020
0302018927 – 20 <sup>th</sup> amendment	November 12, 2022
0302018927 – 21 <sup>st</sup> amendment	August 14, 2023
0302018927 – 22 <sup>nd</sup> amendment	April 28, 2025
0302018927 – 23 <sup>rd</sup> amendment	September 30, 2025
0302018927 – 24 <sup>th</sup> amendment	December 24, 2025

On **June 11, 2015**, the Company submitted its initial listing registration application to the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

On **September 10, 2015**, HOSE issued the Stock Listing Certificate through Decision No. 410/QĐ-SGDHCM. The Board of Directors approved the listing disclosure plan in meeting minutes No. 17-2015/BBHHDQT/TK dated **September 15, 2015**, and the initial listing date was **September 30, 2015**, with a listing price of **VND 29,000 per share** and a nominal value of **VND 10,000 per share**.

The Company's registered headquarters is located in Tay Bac Cu Chi Industrial Zone, Tan An Hoi Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam, with a branch in Trang Bang Industrial Zone, An Tinh Ward, Tay Ninh Province, Vietnam.

The branch was established under Investment Certificate No. 45211000130 issued by the Tay Ninh Industrial Zone Authority on **June 26, 2009**, and subsequent amended Investment Certificates:

<i>Amended Investment Certificate No.</i>	<i>Date of issue</i>
45211000130 – 1 <sup>st</sup> issue	August 17, 2009
45211000130 – 2 <sup>nd</sup> amendment	May 27, 2010
45211000130 – 3 <sup>rd</sup> amendment	June 11, 2010
45211000130 – 4 <sup>th</sup> amendment	April 15, 2011
45211000130 – 5 <sup>th</sup> amendment	January 14, 2014

**Century Synthetic Fiber Corporation**  
**GENERAL INFORMATION**

45211000130 – 6 <sup>th</sup> amendment	October 27, 2014
0380478317 – 7 <sup>th</sup> amendment	September 03, 2015
0380478317 – 8 <sup>th</sup> amendment	September 06, 2016
0380478317 – 9 <sup>th</sup> amendment	December 09, 2016
0380478317 – 10 <sup>th</sup> amendment	November 10, 2017
0380478317 – 11 <sup>th</sup> amendment	December 04, 2017
0380478317 – 12 <sup>th</sup> amendment	October 08, 2018

The Company has a representative office at **102-104-106 Bau Cat, Tan Binh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**, established under Operation Registration Certificate No. 0302018927-002 issued by the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on **March 30, 2015**.

The Company's primary business is the production of synthetic yarn and knitting.

**THE BOARD OF DIRECTORS (BOD)**

**All BOD members during the period and at the date of this report are as follows:**

	<i>From Jan 01, 2025 to the end of Apr 08, 2025</i>	<i>From Apr 09, 2025, to the signing date of the report</i>
Mdm. Dang My Linh	Chairperson	Vice chairperson
Mr. Dang Trieu Hoa	Vice chairperson	Chairperson
Mr. Dang Huong Cuong	Member	Member
Mdm. Cao Thi Que Anh	Member	Member
Mr. Vo Quang Long	Member	Member
Mr. Chen Che Jen	Independent member	Independent member
Mr. Nguyen Quoc Huong	Independent member	Independent member

**THE BOARD OF SUPERVISORS (BOS)**

**All BOS members during the period and at the date of this report are as follows:**

Mr. Nguyen Tu Luc	Former head of BOS (passed away on Sep 23, 2025)
Ms. Ha Kiet Tran	Head of BOS from Dec 17, 2025
Ms. Dinh Ngoc Hoa	Member
Ms. Nguyen Thi Sang	Member from Dec 10, 2025

**GENERAL DIRECTOR**

The General Director during the period and as at the date of this report is as followed:

	<i>From Jan 01, 2025 to the end of Apr 08, 2025</i>	<i>From Apr 09, 2025, to the signing date of the report</i>
General Director	Mr. Dang Trieu Hoa	Vacant

**LEGAL REPRESENTATIVE**

The legal representative of the Company during the period and at the date of this report is Mr. Dang Trieu Hoa.

**AUDITOR**

Ernst & Young Vietnam Limited Liability Company has been appointed as the auditor for the fiscal year 2026. At the time of preparation of the separate financial statements for the first quarter of 2026, this report has not yet been audited.

Century Synthetic Fiber Corporation  
GENERAL INFORMATION

**RESPONSIBILITY OF THE BOARD OF MANAGEMENT FOR THE SEPARATE FINANCIAL STATEMENTS FOR QUARTER I/2026**

The Board of Management is responsible for ensuring that the Quarter I/2026 financial statements present a true and fair view of the financial position, operating results, and cash flows of the Company for the accounting period. During the preparation of these financial statements, the Board of Management must:

- Select appropriate accounting policies and apply them consistently.
- Make reasonable and prudent estimates and judgments.
- Clarify whether applicable accounting standards have been followed and explain material deviations, if any.
- Prepare the financial statements on a going-concern basis, unless it is inappropriate to assume the Company will continue operations.

The Board of Management is also responsible for maintaining proper accounting records to accurately reflect the Company's financial position and ensuring compliance with prevailing laws. Additionally, they are tasked with safeguarding the Company's assets and implementing appropriate measures to prevent and detect fraud and other irregularities.

The Board of Management confirms compliance with the above requirements in preparing the accompanying interim separate financial statements.

**DECLARATION BY THE BOARD OF DIRECTORS**

In the opinion of the Board of Directors, the attached separate financial statements for Quarter I/2026 accurately reflect the financial status of the Company as of March 31, 2026, the separate business results, and cash flows for the period in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese corporate accounting system, and relevant legal regulations.

On behalf of the Board of Management:



Dang Trieu Hoa  
BOD Chairperson

April 24, 2026

Century Synthetic Fiber Corporation  
SEPARATE BALANCE SHEET  
As at March 31, 2026

B01a-DN

VND

ASSETS	Code	Notes	As at 31.03.2026	As at 31.12.2025
<b>A – CURRENT ASSETS</b>	<b>100</b>		<b>1,811,064,858,946</b>	<b>1,603,948,152,471</b>
<b>I. Cash and cash equivalents</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>82,151,808,394</b>	<b>52,977,388,316</b>
1. Cash	111		4,151,808,394	5,877,388,316
2. Cash equivalents	112		78,000,000,000	47,100,000,000
<b>II. Short-term financial investment</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	-	-
1. Held-for-trading securities	121		-	-
2. Held to maturity	123		-	-
3. Short-term investments held to maturity	123		-	-
4. Provision for diminution in value of short-term investments held to maturity (*)	124		-	-
5. Other short-term investments	125		-	-
6. Provision for diminution in value of other short-term investments (*)	126		-	-
<b>III. Current accounts receivables</b>	<b>130</b>		<b>581,757,379,686</b>	<b>390,457,832,003</b>
1. Short-term trade receivables	131	6.1	102,532,150,283	92,205,784,647
2. Short-term advances to suppliers	132	6.2	464,206,496,281	297,640,267,909
3. Short-term intercompany receivables	133	7	-	-
4. Receivables from construction contract progress	134		-	-
5. Other short-term receivables	135		15,018,733,122	611,779,447
6. Provision for doubtful short-term receivables (*)	136		-	-
7. Assets pending settlement	137		-	-
<b>IV. Inventories</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>969,141,588,780</b>	<b>986,351,230,169</b>
1. Inventories	141		976,766,334,717	993,948,390,755
2. Provision for obsolete inventories (*)	142		(7,624,745,937)	(7,597,160,586)
<b>V. Short-term biological assets</b>	<b>150</b>		-	-
1. Short-term livestock for one-time product harvesting	151		-	-
2. Short-term seasonal crops or crops for one-time harvesting	152		-	-
3. Provision for loss of short-term biological assets (*)	153		-	-
<b>VI. Other current assets</b>	<b>160</b>		<b>178,014,082,086</b>	<b>174,161,701,983</b>
1. Short-term prepaid expenses	161		2,710,246,870	2,281,487,247
2. Value-added tax deductible	162	14	174,954,043,720	171,814,862,595
3. Tax receivable from the State	163	14	349,791,496	65,352,141
4. Trading Government bonds	164		-	-
5. Other current assets	165		-	-
<b>B – NON-CURRENT ASSETS</b>	<b>200</b>		<b>1,355,640,410,170</b>	<b>1,581,766,773,762</b>
<b>I. Long-term receivables</b>	<b>210</b>		<b>323,748,565,595</b>	<b>524,766,265,595</b>
1. Long-term trade receivables	211	6.3	323,748,565,595	524,766,265,595
<b>II. Fixed assets</b>	<b>220</b>		<b>445,733,513,766</b>	<b>468,164,604,920</b>
1. Tangible fixed assets	221	9.1	445,733,513,766	468,164,604,920
- Historical cost	222		2,103,161,115,998	2,103,161,115,998
- Accumulated depreciation (*)	223		(1,657,427,602,232)	(1,634,996,511,078)
2. Finance leases	224		-	-
- Historical cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	9.2	-	-
- Historical cost	228		14,385,298,205	14,385,298,205
- Accumulated depreciation	229		(14,385,298,205)	(14,385,298,205)
<b>III. Long-term biological assets</b>	<b>230</b>		-	-
1. Livestock for periodic product harvesting	231		-	-
a) Immature livestock for periodic product harvesting	232		-	-
b) Mature livestock for periodic product	233		-	-

Century Synthetic Fiber Corporation  
SEPARATE BALANCE SHEET  
As at March 31, 2026

B01a-DN

harvesting				
Cost	234		-	-
Accumulated depreciation (*)	235		-	-
Long-term livestock for one-time product harvesting	236		-	-
Long-term seasonal crops or crops for one-time harvesting	237		-	-
Provision for loss of long-term biological assets (*)	238		-	-
<b>IV. Investment properties</b>	<b>240</b>		-	-
- Historical cost	241		-	-
- Accumulated depreciation	242		-	-
<b>V. Long-term assets in progress</b>	<b>250</b>		<b>14,992,452,882</b>	<b>14,992,452,882</b>
1. Long-term work-in-progress production and business expenses	251		-	-
2. Construction in progress	252	10	14,992,452,882	14,992,452,882
<b>VI. Long-term financial investment</b>	<b>260</b>	<b>11</b>	<b>522,000,000,000</b>	<b>522,000,000,000</b>
1. Investment in subsidiary	261		522,000,000,000	522,000,000,000
2. Investment in associates, joint ventures	262		-	-
3. Investment in other entities	263		-	-
4. Provision for long-term investments (*)	264		-	-
5. Held-to-maturity investment	265		-	-
6. Provision for diminution in value of long-term investments held to maturity (*)	266		-	-
<b>VI. Other long-term assets</b>	<b>270</b>		<b>49,165,877,927</b>	<b>51,843,450,365</b>
1. Long-term prepaid expenses	271	12	46,230,303,809	49,181,345,983
2. Deferred tax assets	272	20.2	2,935,574,118	2,662,104,382
3. Long-term Equipment, Materials, and Spare Parts	273			
4. Other non-current assets	274			
<b>TOTAL ASSETS (280 = 100 + 200)</b>	<b>280</b>		<b>3,166,705,269,116</b>	<b>3,185,714,926,233</b>

RESOURCES	Code	Notes	As at 31.03.2026	As at 31.12.2025
<b>C - LIABILITIES</b>	<b>300</b>		<b>1,250,475,737,429</b>	<b>1,275,692,872,184</b>
<b>I. Current liabilities</b>	<b>310</b>		<b>957,183,400,840</b>	<b>981,434,990,179</b>
1. Short-term trade payables	311	13.1	190,942,624,370	249,290,617,118
2. Short-term advances from customers	312	13.2	36,210,304,714	12,185,843,315
3. Dividends and profit payable	313		-	-
4. Statutory obligations	314	14	808,610,976	39,951,237,771
5. Payable to employees	315		14,488,569,997	14,772,547,990
6. Short-term accrued expenses	316	15	6,207,472,091	5,233,918,805
7. Short-term internal payables	317		-	-
8. Payables according to construction contract progress	318		-	-
9. Short-term unearned revenue	319		-	-
10. Other short-term payables	320		6,980,136,411	11,563,318,024
11. Short-term loans	321	16.1	693,135,466,069	640,180,701,985
12. Provision for short-term payables	322		-	-
13. Bonus and welfare fund	323		8,410,216,212	8,256,805,171
14. Price stabilization fund	324		-	-
15. Trading Government bonds	325		-	-
<b>II. Non-current liabilities</b>	<b>330</b>		<b>293,292,336,589</b>	<b>294,257,882,005</b>
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term taxes and other amounts payable to the State	333		-	-
3. Long-term expense payables	334		-	-
4. Internal payables for operating capital	335		-	-
5. Long-term internal payables	336		-	-

Century Synthetic Fiber Corporation  
SEPARATE BALANCE SHEET  
As at March 31, 2026

B01a-DN

6. Long-term unearned revenue	337		-	-
7. Other long-term payables	338		-	-
8. Long-term loan	339	16.2	293,000,000,000	294,000,000,000
9. Exchangeable bonds	340		-	-
10. Preferred stock	341		-	-
11. Deferred tax liabilities	342		-	-
12. Long-term provision	343		292,336,589	257,882,005
13. Research & development fund	344		-	-
<b>D – OWNERS’ EQUITY</b>	<b>400</b>	<b>17</b>	<b>1,916,229,531,687</b>	<b>1,910,022,054,049</b>
1. Share capital	411		1,401,231,300,000	1,401,231,300,000
- Common shares with voting rights	411a		1,401,231,300,000	1,401,231,300,000
- Preferred stock	411b		-	-
2. Share premium	412		64,483,675,412	64,483,675,412
3. Bond conversions	413		-	-
4. Other owners’ capital	414		-	-
5. Treasury share (*)	415		-	-
6. Difference in asset revaluation	416		-	-
7. Foreign exchange differences reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418		1,219,011,000	1,219,011,000
9. Other funds of owners’ equity	419		-	-
10. Undistributed earnings	420		449,295,545,275	443,088,067,637
- Undistributed earnings at the end of prior year	420a		443,088,067,637	283,091,734,626
- Earnings of current year	420b		6,207,477,638	159,996,333,011
<b>Total liabilities and owners’ equity (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>3,166,705,269,116</b>	<b>3,185,714,926,233</b>

ITEMS NOT INCLUDED IN BALANCE SHEET

ITEMS	As at 31.03.2026	As at 31.12.2025
Major foreign currency		
US Dollar (USD)	43,789.64	37,037.25



Prepared by  
Vo Thi Thu Trang



Chief Accountant Officer  
Phan Nhu Bich



BOD Chairperson  
Dang Trieu Hoa

April 24, 2026

Century Synthetic Fiber Corporation  
SEPARATE INCOME STATEMENT  
As at March 31, 2026

B02a-DN

VND

Items	Code	Note	Current Quarter (Quarter I/2026)	Previous year's Quarter (Quarter I/2025)	Year to date March 31, 2026	Previous year's corresponding period
1. Revenue from sales of goods	1		268,599,962,441	377,866,984,677	268,599,962,441	377,866,984,677
2. Revenue deduction	2		-	-	-	-
<b>3. Net revenue from sales of goods(10= 01-02)</b>	<b>10</b>	<b>18.1</b>	<b>268,599,962,441</b>	<b>377,866,984,677</b>	<b>268,599,962,441</b>	<b>377,866,984,677</b>
4. Cost of goods sold	11		241,032,331,152	294,763,291,440	241,032,331,152	294,763,291,440
<b>5. Gross profit from sales of goods (20=10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>27,567,631,289</b>	<b>83,103,693,237</b>	<b>27,567,631,289</b>	<b>83,103,693,237</b>
<b>6. Gain/(loss) from disposal and liquidation of investment properties</b>	<b>21</b>		<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
7. Financial income	22	18.2	21,635,045,570	17,914,276,155	21,635,045,570	17,914,276,155
8. Financial expenses	23	19	23,881,607,039	18,923,398,409	23,881,607,039	18,923,398,409
- In which: Interest expenses	24		18,212,770,578	6,808,851,214	18,212,770,578	6,808,851,214
9. Selling expenses	25		2,397,320,527	2,215,780,315	2,397,320,527	2,215,780,315
10. General and administrative expenses	26		13,873,073,609	13,848,505,186	13,873,073,609	13,848,505,186
<b>11. Operating profit {30 = 20 + (21-22)- (24+25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>9,050,675,684</b>	<b>66,030,285,482</b>	<b>9,050,675,684</b>	<b>66,030,285,482</b>
12. Other income	31		337,815,329	66,610,912	337,815,329	66,610,912
13. Other expense	32		133,491	1,007,964	133,491	1,007,964
<b>14. Other profits (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>337,681,838</b>	<b>65,602,948</b>	<b>337,681,838</b>	<b>65,602,948</b>
<b>15. Accounting profit before tax(50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>9,388,357,522</b>	<b>66,095,888,430</b>	<b>9,388,357,522</b>	<b>66,095,888,430</b>
16. Current corporate income tax expense	51		3,454,349,620	12,688,195,077	3,454,349,620	12,688,195,077
17. Deferred tax expense	52	20.1	(273,469,736)	394,803,771	(273,469,736)	394,803,771
<b>18. Net profit after tax (60=50 – 51 - 52)</b>	<b>60</b>	<b>20.2</b>	<b>6,207,477,638</b>	<b>53,012,889,582</b>	<b>6,207,477,638</b>	<b>53,012,889,582</b>
21. Basic earnings per share (*)	70		44	549	44	549
<b>22. Diluted earnings per share (*)</b>	<b>71</b>					

Century Synthetic Fiber Corporation  
SEPARATE INCOME STATEMENT

B02a-DN

As at March 31, 2026

Century Synthetic Fiber Corporation compares fluctuations of net profit after tax between Quarter I/2026 and Quarter I/2025 in Separate Financial Statement issued by the Company on April 24, 2026 as follows:

No.	Items	Quarter I/2026	Quarter I/2025	Increase (+)/Decrease (-)	
1	Net revenue	268,599,962,441	377,866,984,677	(109,267,022,236)	-28.9%
2	Gross profit	27,567,631,289	83,103,693,237	(55,536,061,948)	-66.8%
3	Profit before tax	9,388,357,522	66,095,888,430	(56,707,530,908)	-85.8%
4	Profit after tax	6,207,477,638	53,012,889,582	(46,805,411,944)	-88.3%

**Reasons:**

Due to weak demand, the Parent Company's revenue decreased by 28.9%. As sales volume and revenue declined while idle capacity costs increased (which are directly recorded in cost of goods sold), the Parent Company's gross profit fell by VND 55.5 billion, equivalent to a decrease of 66.8% year-on-year.

Profit before tax of the Parent Company decreased by VND 56.7 billion, corresponding to a decline of 85.8%; profit after tax decreased by VND 46.8 billion, equivalent to a decline of 88.3%, mainly due to the aforementioned decrease in gross profit.

Thank you and best regards.



Prepared by  
Vo Thi Thu Trang



Chief Accountant Officer  
Phan Nhu Bich



BOD Chairperson  
Dang Trieu Hoa

April 24, 2026

Century Synthetic Fiber Corporation  
SEPARATE CASH FLOW  
As at March 31, 2026

B03a-DN

VND

Items	Code	Notes	Year to date March 31, 2026	Previous year's corresponding period
<b>I. Cash flow from operating activities</b>				
<b>1. Accounting profit before tax</b>	1		9,388,357,522	66,095,888,430
<b>2. Adjustments for:</b>				
- Depreciation and amortisation	2		22,431,091,154	23,343,115,931
- Provisions	3		27,585,351	(20,324,891)
- Foreign exchange gains/losses arising from revaluation of monetary accounts denominated in foreign currency	4		4,853,598,557	1,225,293,451
- Profit/Loss from investing activities	5		(17,749,078,740)	(7,668,643,522)
- Interest expense	6		18,212,770,578	6,808,851,214
- Other adjustments	7		-	-
<b>Operating profit before changes in working capital</b>	8		37,164,324,422	89,784,180,613
- Increase/Decrease in receivables	9		(181,536,792,208)	(7,417,943,817)
- Increase/Decrease in inventories	10		17,209,641,389	(79,910,831,790)
- Increase/Decrease in payables (excluding interest expense payables, corporate income tax)	11		(43,746,333,828)	(120,876,250,877)
- Increase/Decrease in prepaid expenses	12		2,522,282,551	3,194,137,292
- Increase/Decrease in held-for-trading securities	13			
- Interest paid	14		(16,959,238,058)	(6,154,703,833)
- Corporate income tax paid	15		(42,230,403,740)	(7,214,393,709)
- Other incomes from operating activities	16		-	-
- Other expenses for operating activities	17		-	-
<b>Net cash flows (used in) from operating activities</b>	20		(227,576,519,472)	(128,595,806,121)
<b>II. Cash flows from investing activities</b>				
1. Purchase and construction of fixed assets	21		-	-
2. Proceeds from disposals of fixed assets and other non-current assets	22		-	-
3. Cash paid for term deposits at banks	23		-	-
4. Cash received from the withdrawal of term deposits at banks	24		-	-
5. Investment in other entities	25		(37,393,300,000)	(80,993,047,740)
6. Cash recovered from investment in other entities	26		238,415,000,000	3,471,000,000
7. Interest earned, dividends and profit received	27		4,353,053,787	520,338,475

Century Synthetic Fiber Corporation  
SEPARATE CASH FLOW  
As at March 31, 2026

B03a-DN

<b>Net cash flows used in investing activities</b>	30		<b>205,374,753,787</b>	<b>(77,001,709,265)</b>
<b>III. Cash flows from financing activities</b>				
1. Cash received from issuing shares, selling treasury shares, and capital contributions from owners	31		-	-
2. Return contributed capital to owners, purchase issued shares	32		-	-
3. Drawdown of borrowings	33		445,399,206,977	414,958,291,505
4. Repayment of borrowings	34		(392,920,340,755)	(270,612,391,021)
5. Payments for principal of finance leases	35		-	-
6. Dividends paid	36		-	-
<b>Net cash flows from financing activities</b>	<b>40</b>		<b>52,478,866,222</b>	<b>144,345,900,484</b>
<b>Net increase/decrease in cash and cash equivalents for the quarter (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>30,277,100,537</b>	<b>(61,251,614,902)</b>
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		52,977,388,316	94,669,463,759
Impact of exchange rate fluctuation	61		(1,102,680,459)	(45,350,131)
<b>Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>		<b>82,151,808,394</b>	<b>33,372,498,726</b>



Prepared by  
Vo Thi Thu Trang



Chief Accountant Officer  
Phan Nhu Bich



BOD Chairperson  
Dang Trieu Hoa

April 24, 2026

Century Synthetic Fiber Corporation  
 NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
 As at March 31, 2026  
 B09a-DN

**1. About the Company**

Century Synthetic Fiber Corporation (“the Company”) is a joint-stock company established under the Enterprise Law of Vietnam in accordance with Business Registration Certificate (“BRC”) No. 4103003288 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on April 11, 2005, and subsequent amended BRCs:

<i>Amended Business Registration Certificates</i>	<i>Date of issue</i>
4103003288 – 1 <sup>st</sup> issue	May 24, 2007
4103003288 – 2 <sup>nd</sup> amendment	September 12, 2007
4103003288 – 3 <sup>rd</sup> amendment	August 06, 2008
4103003288 – 4 <sup>th</sup> amendment	March 14, 2009
0302018927 – 5 <sup>th</sup> amendment	November 12, 2009
0302018927 – 6 <sup>th</sup> amendment	January 13, 2010
0302018927 – 7 <sup>th</sup> amendment	October 08, 2010
0302018927 – 8 <sup>th</sup> amendment	October 19, 2011
0302018927 – 9 <sup>th</sup> amendment	July 06, 2013
0302018927 – 10 <sup>th</sup> amendment	July 19, 2013
0302018927 – 11 <sup>th</sup> amendment	July 10, 2014
0302018927 – 12 <sup>th</sup> amendment	July 25, 2014
0302018927 – 13 <sup>th</sup> amendment	January 14, 2015
0302018927 – 14 <sup>th</sup> amendment	November 23, 2015
0302018927 – 15 <sup>th</sup> amendment	June 15, 2016
0302018927 – 16 <sup>th</sup> amendment	August 09, 2017
0302018927 – 17 <sup>th</sup> amendment	April 18, 2019
0302018927 – 18 <sup>th</sup> amendment	March 25, 2020
0302018927 – 19 <sup>th</sup> amendment	August 10, 2020
0302018927 – 20 <sup>th</sup> amendment	November 12, 2022
0302018927 – 21 <sup>st</sup> amendment	August 14, 2023
0302018927 – 22 <sup>nd</sup> amendment	April 28, 2025
0302018927 – 23 <sup>rd</sup> amendment	September 30, 2025
0302018927 – 24 <sup>th</sup> amendment	December 24, 2025

On **June 11, 2015**, the Company submitted its initial listing registration application to the Ho Chi Minh City Stock Exchange (HOSE).

On **September 10, 2015**, HOSE issued the Stock Listing Certificate through Decision No. 410/QĐ-SGDHCM. The Board of Directors approved the listing disclosure plan in meeting minutes No. 17-2015/BBHHDQT/TK dated **September 15, 2015**, and the initial listing date was **September 30, 2015**, with a listing price of **VND 29,000 per share** and a nominal value of **VND 10,000 per share**.

The Company's registered headquarters is located in Tay Bac Cu Chi Industrial Zone, Tan An Hoi Commune, Ho Chi Minh City, Vietnam, with a branch in Trang Bang Industrial Zone, An Tinh Ward, Tay Ninh Province, Vietnam.

The branch was established under Investment Certificate No. 45211000130 issued by the Tay Ninh Industrial Zone Authority on **June 26, 2009**, and subsequent amended Investment Certificates:

<i>Amended Investment Certificate No.</i>	<i>Date of issue</i>
45211000130 – 1 <sup>st</sup> issue	August 17, 2009
45211000130 – 2 <sup>nd</sup> amendment	May 27, 2010
45211000130 – 3 <sup>rd</sup> amendment	June 11, 2010
45211000130 – 4 <sup>th</sup> amendment	April 15, 2011
45211000130 – 5 <sup>th</sup> amendment	January 14, 2014

Century Synthetic Fiber Corporation  
NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

45211000130 – 6 <sup>th</sup> amendment	October 27, 2014
0380478317 – 7 <sup>th</sup> amendment	September 03, 2015
0380478317 – 8 <sup>th</sup> amendment	September 06, 2016
0380478317 – 9 <sup>th</sup> amendment	December 09, 2016
0380478317 – 10 <sup>th</sup> amendment	November 10, 2017
0380478317 – 11 <sup>th</sup> amendment	December 04, 2017
0380478317 – 12 <sup>th</sup> amendment	October 08, 2018

The Company has a representative office at **102-104-106 Bau Cat, Tan Binh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam**, established under Operation Registration Certificate No. 0302018927-002 issued by the Business Registration Office of the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on **March 30, 2015**.

The Company's primary business is the production of synthetic yarn and knitting.

The number of employees of the Company as of December 31, 2025 was 664; as of March 31, 2026 was 573).

## 2. BASIS OF PRESENTATION

### 2.1 Accounting Standards and Policies Applied

The interim separate financial statements of the Company are presented in Vietnamese Dong ("VND") and prepared in accordance with the Vietnamese Accounting System for Enterprises and Vietnamese Accounting Standard No. 27 – Interim Financial Reporting, as well as other Vietnamese Accounting Standards ("VAS") issued by the Ministry of Finance under the following decisions:

- Decision No. 149/2001/QĐ-BTC dated December 31, 2001, on the issuance of the first batch of four Vietnamese Accounting Standards;
- Decision No. 165/2002/QĐ-BTC dated December 31, 2002, on the issuance of the second batch of six Vietnamese Accounting Standards;
- Decision No. 234/2003/QĐ-BTC dated December 30, 2003, on the issuance of the third batch of six Vietnamese Accounting Standards;
- Decision No. 12/2005/QĐ-BTC dated February 15, 2005, on the issuance of the fourth batch of six Vietnamese Accounting Standards; and
- Decision No. 100/2005/QĐ-BTC dated December 28, 2005, on the issuance of the fifth batch of four Vietnamese Accounting Standards.

Accordingly, the interim separate balance sheet, separate income statement, separate cash flow statement, and explanatory notes to the interim separate financial statements, as presented, are not intended for users unfamiliar with the accounting procedures and principles, as well as accounting practices in Vietnam. Furthermore, they are not intended to present the financial position, results of operations, or cash flows in accordance with generally accepted accounting principles and practices in countries or territories outside Vietnam.

### 2.2 Applied Accounting Record System

The accounting record system registered and applied by the Company is the General Journal method.

### 2.3 Fiscal Year

The fiscal year of the Company for financial reporting purposes begins on January 1 and ends on December 31.

### 2.4 Accounting Currency

The financial statements are prepared in the accounting currency of the Company, which is VND.

Century Synthetic Fiber Corporation  
NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

### 3. KEY ACCOUNTING POLICIES

#### 3.1 Cash and Cash Equivalents

Cash and cash equivalents include cash on hand, bank deposits, and short-term investments with an original maturity of no more than three months, which are highly liquid, easily convertible to a known amount of cash, and subject to minimal risk of changes in value. The exchange rate as of December 31, 2025, for foreign currency and foreign currency-denominated items is VND 26,077/USD. The exchange rate as of March 31, 2026, is VND 26,137/USD.

#### 3.2 Inventories

Inventories are recorded at the lower of cost or net realizable value.

Net realizable value is the estimated selling price of inventory in the ordinary course of business, less estimated costs of completion and estimated selling expenses.

The Company uses the perpetual inventory system to account for inventory costs, which are determined as follows:

<b>Raw materials and goods for sale</b>	- Cost of purchase, calculated using the weighted average method
<b>Finished goods and work-in-progress</b>	- Cost of direct materials, direct labor, and allocated overhead, based on normal operating capacity, calculated using the weighted average method.

#### *Inventory Provision*

Provisions are made for anticipated losses in value (e.g., due to obsolescence, damage, or quality degradation) for raw materials, finished goods, or other inventory items under the Company's ownership, based on reasonable evidence of value reduction as of the reporting date.

Any increase or decrease in inventory provisions is recorded in the cost of goods sold on the separate interim income statement.

#### 3.3 Accounts Receivable

Accounts receivable are reported in the separate interim financial statements at their carrying amounts, net of provisions for doubtful debts.

**Provision for Doubtful Debts:** Reflects the estimated portion of receivables unlikely to be collected as of the reporting date. Changes in provisions are recorded as administrative expenses on the separate interim income statement.

#### 3.4 Tangible and Intangible Fixed Assets

Tangible and intangible fixed assets are recorded at historical cost less accumulated depreciation/amortization.

**Historical Cost:** Includes purchase price and directly attributable costs for bringing the asset into working condition for its intended use. Capital expenditures for asset upgrades or replacements increase the asset's carrying value, while maintenance and repair costs are expensed as incurred.

When an asset is sold or disposed of, its cost and accumulated depreciation/amortization are derecognized, and any resulting gain or loss is recorded in the separate interim income statement.

#### 3.5 Depreciation and Amortization

Depreciation of tangible fixed assets, finance-leased assets, and amortization of intangible fixed assets is calculated using the straight-line method over the estimated useful lives of the assets as follows:

Buildings and structures	4 - 25 years
Machinery and equipment	2 - 15 years
Vehicles	3 - 10 years
Office equipment	3 - 5 years
Computer software	3 - 5 years

#### 3.6 Borrowing Costs

Borrowing costs include interest expenses and other costs directly related to the Company's borrowings.

Borrowing costs are recognized as expenses in the period they are incurred, except for costs eligible for capitalization as outlined in the following paragraph.

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction, or production of a qualifying asset that requires a substantial period of time to be ready for its intended use or sale are capitalized as part of the cost of that asset.

Century Synthetic Fiber Corporation  
NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

**3.7 Prepaid Expenses**

Prepaid expenses include short-term or long-term prepaid costs presented on the interim balance sheet and are allocated over the prepayment period in accordance with the economic benefits generated from these expenses.

Prepaid land rental represents the unamortized balance of land lease payments made under land lease agreements signed with Cu Chi Industrial – Commercial Investment Development Joint Stock Company on July 3, 2000 for a term of 50 years; with Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Company on July 21, 2009 for a term of 45 years; and with Tay Ninh Industrial Park Infrastructure Development Company on October 31, 2017, with a lease term extending to October 14, 2053 for the Trang Bang 5 phase.

In accordance with Circular No. 45/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on April 25, 2013, guiding the management, use, and depreciation of fixed assets, the above prepaid land rental is recognized as a long-term prepaid expense and amortized to expenses over the remaining lease term.

**3.8 Construction in Progress**

Construction in progress includes direct costs related to the acquisition and construction of assets not yet operational as of the balance sheet date. These costs are recorded at historical cost.

**3.9 Investments**

**Investment in Associates**

Investments in associates where the Company has significant influence are presented under the cost method. The cumulative net profit distributions from associates after the date the Company gains significant influence are recognized in the Company's statement of profit and loss. Other distributions are treated as a recovery of the investment and deducted from the carrying amount of the investment.

**Provision for Impairment of Investment Contributions**

Provision for impairment of investment contributions is established for the decline in the value of investment contributions as of the end of the accounting period, following the guidelines of Circular No. 228/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on December 7, 2009, and Circular No. 89/2013/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on June 26, 2013. Any increase or decrease in the provision balance is recorded in financial expenses in the statement of profit and loss.

**3.10 Accounts Payable and Accrued Expenses**

Accounts payable and accrued expenses are recognized for amounts expected to be paid in the future concerning goods and services received, regardless of whether the Company has received the supplier's invoice.

**3.11 Provisions for Severance Allowances**

Severance allowances for employees are accrued at the end of each reporting period for all employees who have worked at the Company for more than 12 months as of the balance sheet date. The provision is calculated at a rate equivalent to half of the average monthly salary for each year of service, up to December 31, 2008, in compliance with the Labor Code, Social Insurance Law, and related regulations.

The average monthly salary used to calculate severance allowances is adjusted at each reporting date based on the average salary of the last six months as of the reporting date. Any increase in this provision is recognized in the statement of profit or loss.

The accrued severance allowance is used to pay severance benefits to employees upon termination of employment contracts, as stipulated in Article 48 of the Labor Code.

**3.12 Foreign Currency Transactions**

Transactions denominated in currencies other than the Company's functional currency (VND) are recorded at the actual exchange rate on the transaction date. As of March 31, 2026, monetary items denominated in foreign currencies are revalued at the actual exchange rate as of the balance sheet date, based on the following principles:

- Monetary items classified as assets are revalued using the buying rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts.
  - Monetary items classified as liabilities are revalued using the buying rate of the commercial bank with which the Company regularly transacts.
- All foreign exchange differences arising during the period and from the revaluation of monetary balances denominated in foreign currencies at period-end are recognized in the statement of profit or loss.

**3.13 Profit Distribution**

Net profit after corporate income tax (excluding exchange rate gains from the revaluation of balances as of the fiscal year-end) may be distributed to the Company's shareholders upon approval by the General Meeting of Shareholders and after allocations to reserve funds as stipulated in the Company's Charter and Vietnamese

Century Synthetic Fiber Corporation  
NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

legal regulations.

The Company allocates the following reserve funds from net profit after corporate income tax based on the proposal of the Board of Directors and approval by the Annual General Meeting of Shareholders:

**Development Investment Fund**

This fund is established for the purpose of expanding the Company's operations or making intensive investments.

**Bonus and Welfare Fund**

This fund is established to provide rewards, material incentives, and benefits for employees and is presented as a liability in the separate balance sheet.

**3.14 Treasury Shares**

Equity instruments repurchased by the Company (treasury shares) are recorded at cost and deducted from equity. The Company does not recognize any gains or losses from the purchase, sale, issuance, or cancellation of its own equity instruments.

**3.15 Revenue Recognition**

Revenue is recognized when it is probable that economic benefits will flow to the Company and can be reliably measured. Revenue is measured at the net realizable value of the amounts received or receivable, excluding discounts. Specific recognition criteria must also be met for revenue recognition as follows:

**Sales Revenue**

Revenue from the sale of goods is recognized when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer, which usually coincides with the transfer of goods.

**Interest Income**

Revenue is recognized on an accrual basis unless collectability is uncertain.

**3.16 Taxes**

**Current Income Tax**

Current income tax assets and liabilities for the current and prior periods are measured at the amounts expected to be paid to or recovered from the tax authorities, based on tax rates and laws that are enacted or substantively enacted by the balance sheet date.

Current income tax is recognized in the interim separate statement of profit or loss, except for cases where the tax relates to items recognized directly in equity, in which case the tax is also recognized directly in equity. The Company offsets current income tax assets and liabilities only when it has a legally enforceable right to offset these amounts and intends to settle on a net basis.

**Deferred Income Tax**

Deferred income tax is provided for temporary differences as of the balance sheet date between the tax bases of assets and liabilities and their carrying amounts for financial reporting purposes.

Deferred income tax liabilities are recognized for all taxable temporary differences, except where the deferred tax liability arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction that is not a business combination and, at the time of the transaction, does not affect either accounting profit or taxable profit (or loss).

Deferred income tax assets are recognized for all deductible temporary differences, unused tax loss carryforwards, and unused tax credits, to the extent that it is probable that taxable profit will be available to utilize these deductible temporary differences, unused tax losses, and unused tax credits, except where the deferred tax asset arises from the initial recognition of an asset or liability in a transaction that is not a business combination and, at the time of the transaction, does not affect either accounting profit or taxable profit (or loss).

The carrying amount of deferred income tax assets is reviewed at each balance sheet date and reduced to the extent that it is no longer probable that sufficient taxable profit will be available to allow all or part of the deferred income tax assets to be utilized. Unrecognized deferred income tax assets are reassessed at each balance sheet date and recognized to the extent that it has become probable that future taxable profits will allow the deferred tax assets to be recovered.

Deferred income tax assets and liabilities are measured at the tax rates expected to apply in the year when the asset is realized or the liability is settled, based on tax rates and tax laws that are enacted or substantively enacted as of the balance sheet date.

Deferred income tax is recognized in the separate statement of profit or loss except where it relates to items recognized directly in equity, in which case the deferred tax is also recognized directly in equity.

The Company offsets deferred income tax assets and liabilities only when it has a legally enforceable right to offset current tax assets against current tax liabilities and the deferred tax assets and liabilities relate to income

Century Synthetic Fiber Corporation  
NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

taxes levied by the same taxation authority for the same taxable entity, or the Company intends to settle current tax liabilities and assets on a net basis or realize the assets and settle the liabilities simultaneously in future periods.

**4. CASH AND CASH EQUIVALENTS**

	March 31, 2026	December 31, 2025
Cash on hand	20,445,841	4,442,335
Cash in banks	4,131,362,553	5,872,945,981
Cash equivalents(*)	78,000,000,000	47,100,000,000
<b>TOTAL</b>	<b>82,151,808,394</b>	<b>52,977,388,316</b>

Cash equivalents represent term deposits that are readily convertible into certain amounts of cash and are subject to minimal risk of conversion into cash and earn interest at applicable bank interest rates.

**5. SHORT-TERM FINANCIAL INVESTMENTS**

- 5.a. Held-for-trading securities
- 5.b. Short-term investments held to maturity
- 5.c. Investments in other entities

**6. SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES AND SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS**

6.1 Short-term trade receivables

	March 31, 2026	December 31, 2025
<i>Short-term trade receivables from customers</i>	96,631,781,166	86,043,883,427
Receivables from related parties (Note no. 22)	5,900,369,117	6,161,901,220
<b>TOTAL</b>	<b>102,532,150,283</b>	<b>92,205,784,647</b>

6.2 Short-term advances to suppliers

	March 31, 2026	December 31, 2025
Short-term advances to suppliers	464,206,496,281	297,640,267,909
<b>TOTAL</b>	<b>464,206,496,281</b>	<b>297,640,267,909</b>

6.3. SHORT-TERM LOANS RECEIVABLE

	March 31, 2026	December 31, 2025
Related parties (*)	323,748,565,595	524,766,265,595
Other parties (**)	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>323,748,565,595</b>	<b>524,766,265,595</b>

(\*) The balance represents a loan extended to the subsidiary Unitex in accordance with Official Letter No. 01-2022/HĐV/STK-UNITEX dated 17 August 2022 and the addendum dated 18 August 2022, for the purpose of supplementing investment capital, charging interest.

Century Synthetic Fiber Corporation  
NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

**7. OTHER SHORT-TERM RECEIVABLES**

	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
Interest income from loans to Unitex (*)	13,396,024,953	-
Interest income from loans to Dintsun (**)	-	-
Others	1,622,708,169	611,779,447
<b>TOTAL</b>	<b>15,018,733,122</b>	<b>611,779,447</b>

(\*) The balance represents a loan extended to the subsidiary Unitex in accordance with Official Letter No. 01-2022/HĐV/STK-UNITEX dated 17 August 2022 and the addendum dated 18 August 2022, for the purpose of supplementing investment capital, bearing interest.

(\*\*) The balance represents an interest-free loan extended to Dintsun Vietnam Company Limited under Contract No. 022021/NH/DT-TK dated 22 June 2021; Addendum No. PL1/DT-TK dated 22 June 2022; Addendum No. PL1-2023/DT-TK dated 26 June 2023; and Addendum No. PL1-2024/DT-TK dated 28 June 2024.

(\*\*) The Company registered its first amendment to the business license on 16 June 2022. According to Dintsun's Investment Registration Certificate ("IRC"), its principal business activity is investment and development of infrastructure. Dintsun's registered head office is located at Xay Da B Hamlet, Ho Dac Kien Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam. In the third quarter of 2025, the Group fully divested its entire interest in this joint venture.

**8. INVENTORIES**

	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
Finished goods	768,796,784,548	784,146,669,122
Raw materials	188,496,178,319	199,169,925,327
Goods in transit	19,473,371,850	10,631,796,306
Goods sent for consignment sales	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>976,766,334,717</b>	<b>993,948,390,755</b>
Provision for obsolete inventories	(7,624,745,937)	(7,597,160,586)
<b>NET VALUE</b>	<b>969,141,588,780</b>	<b>986,351,230,169</b>

Century Synthetic Fiber Corporation  
 NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT

B09a-DN

As at March 31, 2026

B09a-DN

9.1 TANGIBLE FIXED ASSETS

VND

	<i>Buildings and structures</i>	<i>Machinery and equipment</i>	<i>Motor vehicles</i>	<i>Office equipment</i>	<i>Total</i>
<b>Historical cost:</b>					
<b>As at December 31, 2025</b>	304,608,626,458	1,602,774,097,139	190,986,666,321	4,791,726,080	2,103,161,115,998
Increase in 2026	-	-	-	-	-
Liquidation	-	-	-	-	-
Adjustment of the original cost of the office building for lease at the Trang Bang branch.	-	-	-	-	-
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>304,608,626,458</b>	<b>1,602,774,097,139</b>	<b>190,986,666,321</b>	<b>4,791,726,080</b>	<b>2,103,161,115,998</b>
<i>In which:</i>					
Depreciated up to December 31, 2025	88,291,213,410	594,633,996,150	101,587,466,880	4,791,726,080	789,304,402,520
<b>Accumulated depreciation:</b>					
<b>As at December 31, 2025</b>	185,948,145,079	1,262,058,918,774	182,197,721,145	4,791,726,080	1,634,996,511,078
Depreciation in the period	1,926,760,904	18,087,025,723	2,417,304,528	-	22,431,091,154
Liquidation	-	-	-	-	-
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>187,874,905,983</b>	<b>1,280,145,944,497</b>	<b>184,615,025,673</b>	<b>4,791,726,080</b>	<b>1,657,427,602,232</b>
<b>Net carrying amount:</b>					
<b>As at December 31, 2025</b>	<b>118,660,481,379</b>	<b>340,715,178,365</b>	<b>8,788,945,176</b>	<b>-</b>	<b>468,164,604,920</b>
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>116,733,720,476</b>	<b>322,628,152,643</b>	<b>6,371,640,648</b>	<b>-</b>	<b>445,733,513,766</b>

Century Synthetic Fiber Corporation  
 NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
 As at March 31, 2026  
 B09a-DN

9.2 INTANGIBLE FIXED ASSETS

	VND
	<i>Computer software</i>
<b>Historical cost</b>	
As at December 31, 2025	14,385,298,205
Purchased in 2026	-
As at March 31, 2026	14,385,298,205
<i>In which:</i>	
Depreciated up to December 31, 2025	14,385,298,205
<b>Accumulated depreciation:</b>	
As at December 31, 2025	14,385,298,205
Depreciation in the period/year	-
As at March 31, 2026	14,385,298,205
<b>Net carrying amount:</b>	
As at December 31, 2025	-
As at March 31, 2026	-

10. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	VND	
	March 31, 2026	December 31, 2025
Machinery and equipment	14,930,784,238	14,930,784,238
Capitalized borrowing costs	-	-
Trial production cost	-	-
Basic construction	-	-
Purchase other assets	61,668,644	61,668,644
<b>TOTAL</b>	<b>14,992,452,882</b>	<b>14,992,452,882</b>

11. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENT

**Investment in the Subsidiary:** The Company made its initial investment in Unitex Corporation, Ltd. at Lot A17.1, C1 Street, Thanh Thanh Cong Industrial Park, An Hoa Ward, Trang Bang Town, Tay Ninh Province, with an investment amount of VND 80,000,000,000, according to the initial investment certificate No. 3901206611 dated June 29, 2015. As of June 30, 2023, the Company increased its charter capital to VND 522,000,000,000 according to the 5<sup>th</sup> amended Investment Registration Certificate dated March 31, 2023. Up to the present, the 9<sup>th</sup> amended Investment Registration Certificate has been issued, with the capital remaining unchanged as follows:

No.	Founding shareholders	Number of shares	Percentage (%)
1	CENTURY SYNTHETIC FIBER CORPORATION	52,200,000	100

**Investment in other entities**

The Company invested in Dintsun Vietnam Company Limited (“Dintsun”), which is a limited liability company established in Vietnam under Business Registration Certificate No. 2200764052 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on May 29, 2019. Currently, the Company

**Century Synthetic Fiber Corporation**  
**NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT**  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

has registered to change its business license for the first time on June 16, 2022. The main activity under the Investment Registration Certificate ("IRC") of Dintsun is making and doing business in infrastructure. Dintsun has its registered head office at Xay Da B Hamlet, Ho Dac Kien Commune, Chau Thanh District, Soc Trang Province, Vietnam. Century's capital ownership ratio in this Company is 5%; corresponding capital contribution of 13,800,000,000 VND. In the third quarter of 2025, the Group divested its entire equity interest in this joint venture.

	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
Investment in Unitex	522,000,000,000	522,000,000,000
Long-term investment in Dintsun	-	-
Provision for losses in associates	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>522,000,000,000</b>	<b>522,000,000,000</b>

**12. LONG-TERM PREPAID EXPENSES**

	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
		<i>VND</i>
Prepaid land rental	30,908,355,827	31,212,369,002
Tools and devices	12,009,368,238	13,763,572,761
Others	3,312,579,744	4,205,404,220
<b>TOTAL</b>	<b>46,230,303,809</b>	<b>49,181,345,983</b>

**13. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS AND SHORT-TERM ADVANCES FROM CUSTOMERS**

	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
		<i>VND</i>
13.1 Short-term advances to suppliers	190,942,624,370	249,290,617,118
13.2 Short-term advances from customers	36,210,304,714	12,185,843,315
<b>TOTAL</b>	<b>227,152,929,084</b>	<b>261,476,460,433</b>

**14. STATUTORY OBLIGATIONS**

	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
		<i>VND</i>
<b><u>Payables</u></b>		
Corporate income tax	421,412,480	39,197,024,004
Export - import tax	-	-
Personal income tax	-	274,892,175
Value-added tax	308,917,882	219,165,602
Others	78,280,614	260,155,990
<b>TOTAL</b>	<b>808,610,976</b>	<b>39,951,237,771</b>

**Century Synthetic Fiber Corporation**  
**NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT**  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

VND

<b>Receivables</b>	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
Corporate income tax	-	-
Export - import tax	345,462,256	47,352,141
Personal income tax	3,886,684	-
Value-added tax deductible	174,954,043,720	171,814,862,595
Others	442,556	18,000,000
<b>TOTAL</b>	<b>175,303,835,216</b>	<b>171,880,214,736</b>

**15. SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES**

	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
Sales commission	1,775,431,256	1,927,987,965
Utilities	2,980,136,870	1,532,853,105
Professional services	-	-
Interest expenses	1,253,532,520	1,294,476,746
Others	198,371,445	478,600,989
<b>TOTAL</b>	<b>6,207,472,091</b>	<b>5,233,918,805</b>

**16. SHORT-TERM LOANS**

	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
Bank loans	689,135,466,069	636,180,701,985
Current portion	4,000,000,000	4,000,000,000
long-term loans		
	<b>693,135,466,069</b>	<b>640,180,701,985</b>

**16.1 Short-term bank loans**

The Company obtained loans from banks to finance its working capital. Detailed information is presented as follows:

<b>Bank</b>	<b>March 31, 2026</b>	<b>Original amount</b>	<b>Principal Repayment Term</b>
	<b>VND</b>	<b>USD</b>	
Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch	198,661,670,595		From April 27, 2026 to November 23, 2026
Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch	68,626,744,735	2,625,655.00	From April 3, 2026 to July 23, 2026
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	124,657,823,862		From April 3, 2026 to September 28, 2026
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam	60,133,312,262	2,300,696.80	From June 5, 2026 to August 11, 2026

**Century Synthetic Fiber Corporation**  
**NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT**  
As at March 31, 2026  
B09a-DN

Vietnam Export Import Bank	6,286,323,831		From May 6, 2026 to August 12, 2026
Vietnam Export Import Bank	97,869,092,160	3,744,465.40	From April 14, 2026 to September 18, 2026
Woori Bank Limited – Ho Chi Minh Branch (USD)	21,335,396,560	816,290.95	From May 12, 2026 to September 30, 2026
Woori Bank Limited – Ho Chi Minh Branch (VND)	49,932,294,936		From April 13, 2026 to September 13, 2026
Vietnam International Bank – Saigon Branch	40,503,238,136		From July 16, 2026 to September 9, 2026
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank – Ky Hoa Branch	21,129,568,992	808,416.00	From August 24, 2026 to August 26, 2026
Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch	4,000,000,000		Current portion of long-term debt due within the next four quarters
<b>TOTAL</b>	<b>693,135,466,069</b>	<b>10,295,524.15</b>	

**16.2 LONG-TERM LOANS**

	<i>VND</i>	
	<b>March 31, 2026</b>	<b>December 31, 2025</b>
Orient Commercial Joint Stock Bank – Tan Binh Branch (VND)	297,000,000,000	298,000,000,000
In which:		
Current portion	4,000,000,000	4,000,000,000
Non-current portion	<b>293,000,000,000</b>	<b>294,000,000,000</b>

Century Synthetic Fiber Corporation  
 NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
 As at March 31, 2026

B09a-DN

**17. OWNERS' EQUITY**  
**17.1 Movements in owners' equity**

VND

	Share capital	Share premium	Treasury shares	Investment and development fund	Undistributed earnings	Total
<b>Previous year:</b>						
<b>At the begin of 2025</b>	966,369,240,000	64,477,297,852	-	1,219,011,000	717,953,794,626	1,750,019,343,478
Capital increase						
Purchase of treasury shares	-	-	-	-	-	-
Distributed profit	434,862,060,000	-	-	-	(434,862,060,000)	-
Net profit for the year	-	-	-	-	-	-
Dividend payment	-	-	-	-	159,996,333,011	159,996,333,011
Share dividends payment	-	6,377,560	-	-	-	6,377,560
<b>As at December 31, 2025</b>	<b>1,401,231,300,000</b>	<b>64,483,675,412</b>	-	<b>1,219,011,000</b>	<b>443,088,067,637</b>	<b>1,910,022,054,049</b>
<b>Current year:</b>						
<b>At the begin of 2026</b>	1,401,231,300,000	64,483,675,412	-	1,219,011,000	443,088,067,637	1,910,022,054,049
Capital increase						
Sales of treasury shares						
Distributed profit						
Net profit for the year	-	-	-	-	6,207,477,638	6,207,477,638
Share issuance service fee						
Share dividends payment						
<b>As at March 31, 2026</b>	<b>1,401,231,300,000</b>	<b>64,483,675,412</b>	-	<b>1,219,011,000</b>	<b>449,295,545,275</b>	<b>1,916,229,531,687</b>

Century Synthetic Fiber Corporation  
 NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
 As at March 31, 2026

B09a-DN

17. OWNERS' EQUITY (continued)  
 17.1 Equity transactions with owners

	March 31, 2026	December 31, 2025
Equity contributed in shares		<i>VND</i>
Beginning balance	1,401,231,300,000	966,369,240,000
Increase in the year/period	-	434,862,060,000
Ending balance	<u>1,401,231,300,000</u>	<u>1,401,231,300,000</u>
<i>Dividends declared</i>	-	-
<i>Dividends paid in cash</i>	-	-
<i>Dividends paid in shares</i>	-	-

17.2 Shares

	Quantity	March 31, 2026 Amount VND	December 31, 2025 Quantity
Approved shares	140,123,130	1,401,231,300,000	96,636,924
Issued shares	-	-	43,486,206
Issued shares and fully contributed to equity	140,123,130	1,401,231,300,000	140,123,130
Common shares	140,123,130	1,401,231,300,000	140,123,130
Treasury shares			
Treasury shares owned by the Company			
Common shares			
<b>Outstanding shares</b>	<b>140,123,130</b>	<b>1,401,231,300,000</b>	<b>140,123,130</b>
<b>Common shares</b>	<b>140,123,130</b>	<b>1,401,231,300,000</b>	<b>140,123,130</b>

For the fiscal years of 2023 and 2024, the Company declared dividends in the form of shares, which were fully distributed in the fourth quarter of 2025.

18. REVENUES

18.1 Revenue from sale of goods

	Year to date March 31, 2026	<i>VND</i> Previous year's corresponding period
Sales revenue	268,599,962,441	377,866,984,677
Sales returns	-	-
<b>Net revenue</b>	<u><b>268,599,962,441</b></u>	<u><b>377,866,984,677</b></u>

**Century Synthetic Fiber Corporation**  
**NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT**  
As at March 31, 2026

B09a-DN

**18.2 Financial income**

	<b>This year</b>	<i>VND</i> <b>Previous year</b>
Gains from exchange rate differences due to revaluation of items denominated in foreign currency	60,740,981	1,066,424
Foreign exchange gains	3,825,225,849	10,244,566,209
Interest from deposits, loans, and investments (*)	17,749,078,740	7,668,643,522
<b>TOTAL</b>	<b>21,635,045,570</b>	<b>17,914,276,155</b>

Of which, (\*) including accumulated interest income from loans granted to Unitex amounted to VND 17,742,805,673 as of the current period and VND 7,148,305,047 in the prior period.

**19. FINANCIAL EXPENSES**

	<b>This year</b>	<i>VND</i> <b>Previous year</b>
Interest expense	18,212,770,578	6,808,851,214
Realized foreign exchange loss	1,857,177,382	10,934,603,875
Unrealized foreign exchange loss	3,811,659,079	1,179,943,320
Financial investment loss	-	-
<b>TOTAL</b>	<b>23,881,607,039</b>	<b>18,923,398,409</b>

**20. CORPORATE INCOME TAX**

**20.1 Corporate income tax expenses**

	<b>This year</b>	<i>VND</i> <b>Previous year</b>
Current corporate income tax expenses	3,454,349,620	12,688,195,077
Deferred tax income (expense)	(273,469,736)	394,803,771
<b>TOTAL</b>	<b>3,180,879,884</b>	<b>13,082,998,848</b>

	<b>This year</b>	<i>VND</i> <b>Previous year</b>
<b>Accounting profit before tax</b>	<b>9,388,357,522</b>	<b>66,095,888,430</b>
Corporate income tax at the applicable tax rate of the Company	3,454,349,620	12,688,195,077
<i>Adjustments:</i>		
Non-deductible expenses	-	-
Tax holiday of Trang Bang Branch	-	-
Effect of tax rate changes on deferred corporate income tax	(273,469,736)	394,803,771
<b>CIT expense</b>	<b>3,180,879,884</b>	<b>13,082,998,848</b>

Century Synthetic Fiber Corporation  
 NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT  
 As at March 31, 2026

B09a-DN

20.2 Deferred tax

VND

	Separate balance sheet		Separate income statement	
	As at March 31, 2026	As at December 31, 2025	3M2026	3M2025
<b>Deferred tax assets</b>				
Unearned profit				
Accrued expenses	464,008,208	467,350,047	3,341,839	(7,072,060)
Advance deduction of salary and bonus	1,145,155,200	1,071,319,901	(73,835,299)	460,298,641
Accrual for severance pay	48,950,302	44,727,691	(4,222,611)	(1,073,804)
Provision for obsolete inventories	1,069,807,398	1,060,927,036	(8,880,362)	4,003,026
Provision for investment losses in associate companies	-	-	-	-
Losses carried forward to the next period	-	-	-	-
Gains/Losses from unrealized FX differences	207,653,010	17,779,707	(189,873,303)	(61,352,032)
<b>Sum of deferred tax assets</b>	<b>2,935,574,118</b>	<b>2,662,104,382</b>		
<b>Deferred income tax income (expense) recognized in the income statement</b>			<b>(273,469,736)</b>	<b>394,803,771</b>

21. PRODUCTION AND OPERATING COSTS BY ELEMENTS

	This year	Previous year
Raw materials	192,672,877,524	206,852,697,174
Labour costs	14,163,444,436	24,869,118,517
Depreciation and amortization of fixed assets (Notes 7 and 8)	22,431,091,154	23,343,115,931
Outsourced service costs	27,324,127,407	55,085,276,985
Others	711,184,767	677,368,334
<b>TOTAL</b>	<b>257,302,725,288</b>	<b>310,827,576,941</b>

22. TRANSACTIONS WITH RELATED PARTIES

Incurring Transactions		This year	Previous year
Related Party	Relationship	Transaction Description	VND
Unitex Corporation	Subsidiary	Lending	(37,393,300,000)
Unitex Corporation	Subsidiary	Loan recovery	238,415,000,000
Unitex Corporation	Subsidiary	Interest income from loans	17,742,805,673
Unitex Corporation	Subsidiary	Sales	3,724,217,176
Unitex Corporation	Subsidiary	Purchases	-
Hung Loi Investment Trading Service Co., Ltd.	Related Party	Sales	
<b>Total</b>			<b>62,187,414,620</b>

**Century Synthetic Fiber Corporation**  
**NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT**  
As at March 31, 2026

B09a-DN

<b>Ending Balances with Related Parties</b>	<b>Relationship</b>	<b>Transaction Description</b>	<b>As at March 31, 2026</b>	<b>As at December 31, 2025</b>
Unitex Corporation	Subsidiary	Lending	323,748,565,595	524,766,265,695
Unitex Corporation	Subsidiary	Loan recovery		
Unitex Corporation	Subsidiary	Interest income from loans (other receivables)	13,396,024,953	4,346,780,720
Unitex Corporation	Subsidiary	Receivables	5,900,369,117	6,161,901,220
Unitex Corporation	Subsidiary	Payables	462,658,469,997	296,015,147,352
P.A.N Asia Co., Ltd.	Related Party	Sales		
<b>Total</b>			<b>805,703,429,662</b>	<b>831,290,094,987</b>

**Related parties – payments to BOD members, BOS members and key management personnel.**

VND

<b>Remuneration for BOD and BOS</b>	<b>Position</b>	<b>This year</b>	<b>Previous year</b>
Mr. Dang Trieu Hoa	Chairman	37,500,000	37,500,000
Ms. Dang My Linh	Vice chairwoman	37,500,000	37,500,000
Mr. Chen Che Jen	Independent member of BOD	56,250,000	56,250,000
Mr. Nguyen Quoc Huong	Independent member of BOD	56,250,000	56,250,000
Ms. Cao Thi Que Anh	Member of BOD	37,500,000	37,500,000
Mr. Dang Huong Cuong	Member of BOD	37,500,000	37,500,000
Mr. Vo Quang Long	Member of BOD	37,500,000	37,500,000
Mr. Nguyen Tu Luc	Former head of BOS	-	15,000,000
Ms. Ha Kiet Tran	Head of BOS	15,000,000	15,000,000
Ms. Dinh Ngoc Hoa	Member of BOS	15,000,000	15,000,000
Ms. Nguyen Thi Sang	Member of BOS	15,000,000	-
<b>Salary of each member of BOM</b>		<b>This year</b>	<b>Previous year</b>
Mr. Dang Trieu Hoa	Chairman	-	341,700,000
Ms. Nguyen Phuong Chi	Chief Strategy Officer	397,369,915	391,490,373
Mr. Phan Nhu Bich	Chief Finance Officer cum Chief Accountant	230,942,415	242,837,557
<b>Total</b>		<b>973,312,330</b>	<b>1,321,027,930</b>

The income of the Chairman of the Board of Directors was transferred to the subsidiary, Unitex since Quarter II of 2025.

**23. EARNINGS PER SHARE**

Basic earnings per share are calculated by dividing the after-tax profit or loss attributable to shareholders owning the Company's common shares by the weighted average number of common shares outstanding during the period.

**Century Synthetic Fiber Corporation**  
**NOTES TO QUARTERLY SEPARATE FINANCIAL STATEMENT**  
As at March 31, 2026

B09a-DN

	<b>For accounting period ending March 31, 2026</b>	<i>VND</i> <b>For accounting period ending December 31, 2025</b>
Net profit after tax in the period	6,207,477,638	53,012,889,582
Weighted average number of ordinary shares for basic earnings per share (i)	140,123,130	95,136,924
Earnings per share (par value of VND10,000/share)	44	557

There have been no transactions in common shares or potential common shares transactions that occurred between the ending date of interim accounting period and the completion date of this interim financial statements.

**24. SEGMENT REPORTING**

The Company's principal business activity is the production and trading of synthetic fiber products, and its primary revenue is derived from this activity. Furthermore, the Company's head office and branches generating revenue are located within the territory of Vietnam. Therefore, the Company's Management believes that presenting segment information is unnecessary.

**25. EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD**

There were no significant events occurring after the end of the reporting period that require adjustment or disclosure in the financial statements for the year.



Prepared by  
Vo Thi Thu Trang



Chief Accountant Officer  
Phan Nhu Bich



BOD Chairperson  
Dang Trieu Hoa



April 24, 2026